

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt Phương án bảo tồn và phát triển bền vững  
Vườn Quốc gia Bến En, giai đoạn 2021-2030**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Đa dạng sinh học 2008; Luật Đất đai ngày 29/11/2013; Luật Lâm nghiệp ngày 15/11/2017; Luật số 35/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;*

*Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 65/2010/NĐ-CP ngày 11/6/2010 về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đa dạng sinh học; số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 về việc hướng dẫn thi hành Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về việc sửa đổi bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Quyết định số 523/QĐ-TTg ngày 01/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;*

*Căn cứ các Thông tư của Bộ Nông nghiệp và PTNT: Số 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 quy định về quản lý rừng bền vững; số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 quy định về các biện pháp lâm sinh; số 30/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 quy định danh mục loài cây lâm nghiệp chính; số 31/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 quy định về phân định ranh giới rừng; số 32/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 quy định phương pháp định giá rừng; số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng; Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2019 về hướng dẫn một số nội dung quản lý đầu tư công trình lâm sinh;*

*Căn cứ các văn bản của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Số 8264/TB-BNN-VP ngày 30/11/2020 về công tác quản lý rừng đặc dụng, phòng hộ năm 2020 và đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch hệ thống rừng đặc dụng*

*cả nước đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030; số 3819/BNN-TCLN ngày 21/6/2021 về xây dựng phương án quản lý rừng bền vững tỉnh Thanh Hóa;*

*Căn cứ Quyết định số 3230/QĐ-UBND, ngày 29/8/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2016-2025;*

*Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Báo cáo thẩm định số 482/BC-SNN&PTNT, ngày 20/8/2021; của Ban quản lý Vườn Quốc gia Bến En tại Tờ trình số 462/TTr-VQG, ngày 19/8/2021 (kèm theo hồ sơ có liên quan).*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Phương án bảo tồn và phát triển bền vững Vườn Quốc gia Bến En, giai đoạn 2021 – 2030, với các nội dung chính như sau:

**1. Tên chủ rừng:** Ban quản lý Vườn Quốc gia Bến En.

**2. Địa chỉ:** Khu phố Xuân Lai, thị trấn Bến Sung, huyện Như Thanh, tỉnh Thanh Hóa.

### **3. Mục tiêu**

#### **3.1. Mục tiêu chung**

Bảo tồn, phát triển bền vững rừng đặc dụng và vùng đất ngập nước Vườn Quốc gia Bến En; gìn giữ, phát huy các giá trị đa dạng sinh học, bảo vệ môi trường sinh thái, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, đảm bảo an ninh nguồn nước khu vực đầu nguồn sông Mực; gắn với thực hiện hiệu quả mục tiêu cải thiện, nâng cao đời sống cho người dân vùng đệm, góp phần phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh tại địa phương.

#### **3.2. Mục tiêu cụ thể**

*a) Mục tiêu về môi trường.*

- Bảo vệ hiệu quả diện tích rừng hiện có với trên 10.800ha rừng tự nhiên; tiếp tục duy trì ổn định độ che phủ rừng đạt trên 74%. Nâng cao khả năng, giá trị phòng hộ đầu nguồn và cung cấp nguồn sinh thủy cho hồ sông Mực.

- Bảo tồn đa dạng sinh học, gìn giữ, phát triển các loài động, thực vật, nhất là 101 loài thực vật và 464 loài động vật quý, hiếm, đặc hữu, loài ưu tiên bảo vệ theo quy định của pháp luật, Sách đỏ Việt Nam và các Hiệp ước Quốc tế mà Việt Nam là thành viên (IUCN, CITES...).

- Phục hồi trên 2.500 ha rừng nghèo, nghèo kiệt tại các khu vực giáp ranh, phân khu phục hồi sinh thái, phân khu dịch vụ hành chính thông qua các hoạt động khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên và làm giàu rừng.

- Hoàn thiện xây dựng cơ sở hạ tầng, mua sắm trang thiết bị phục vụ bảo tồn nội vi, bảo tồn ngoại vi các giống loài động thực vật hiện có trong Vườn Quốc gia Bến En.

- Khai thác hiệu quả các giá trị dịch vụ môi trường rừng (cho thuê kinh doanh du lịch, trồng cây dưới tán rừng, cung cấp nguồn nước, hấp thụ và lưu giữ cacbon, cung ứng bãi đỗ, nuôi trồng thủy sản ...).

- Mở rộng hành lang đa dạng sinh học, hành lang xanh giữa Vườn Quốc gia Bến En với các chủ rừng liền kề gắn với đảm bảo chức năng phòng hộ, điều tiết nguồn nước cho hồ sông Mực.

*b) Mục tiêu về xã hội.*

- Phối hợp chặt chẽ với Công ty Cổ phần Tập đoàn Mặt trời đầu tư phát triển du lịch sinh thái trong Vườn Quốc gia Bến En, thu hút sự tham gia của người dân vào các hoạt động dịch vụ, phục vụ du lịch trên địa bàn.

- Triển khai các hoạt động giao khoán bảo vệ rừng nhằm tăng cường sự hỗ trợ, tham gia của chính quyền các địa phương, cộng đồng. Triển khai các loại hình dịch vụ môi trường rừng để tạo thêm khoảng 1.000 việc làm cho người dân vùng đệm và người lao động trong đơn vị.

- Xây dựng, triển khai hiệu quả các dự án phát triển dân sinh, kinh tế - xã hội, Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí góp phần cải thiện sinh kế, cơ sở hạ tầng, giảm nghèo cho cộng đồng. Giữ vững ổn định về an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, giảm thiểu các tác động tiêu cực của người dân tới việc bảo vệ, phát triển rừng.

- Nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ, thực hiện các nhiệm vụ về bảo tồn, nghiên cứu hệ sinh thái, nghiên cứu bảo tồn loài và nghiên cứu thực nghiệm, chuyển giao các kết quả nghiên cứu.

*c) Mục tiêu về kinh tế.*

- Tạo thêm nguồn thu hợp pháp để hỗ trợ, tổ chức các hoạt động bảo tồn đa dạng sinh học tại Vườn Quốc gia Bến En.

- Đa dạng hoá các chương trình hợp tác, liên doanh, liên kết, tạo nguồn tài chính ổn định, cải thiện sinh kế bền vững, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội cho cộng đồng, người dân địa phương.

- Xây dựng, triển khai thực hiện Đề án phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong Vườn Quốc gia Bến En giai đoạn 2021 – 2030 làm cơ sở để cho thuê môi trường rừng, hài hoà giữa lợi ích bảo tồn, bảo vệ môi trường với lợi ích kinh tế, tiến tới từng bước tự chủ về tài chính, giảm bớt gánh nặng cho ngân sách Nhà nước.

## **4. Nội dung và các hoạt động chính**

### **4.1. Kế hoạch sử dụng đất**

Hệ sinh thái Vườn Quốc gia Bến En bao gồm hệ sinh thái trên cạn, hệ sinh thái đất ngập nước trong thể thống nhất không thể tách rời theo xác lập các phân

khu tại Quyết định số 33/CT, ngày 27/01/1992 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng (nay là Thủ tướng Chính phủ), có tổng diện tích là 14.305,09ha; trong đó:

- Hệ sinh thái trên cạn: 12.197,10ha (đất rừng đặc dụng 11.274,78ha; đất rừng sản xuất 366,65ha; đất ngoài quy hoạch 555,67ha).

- Hệ sinh thái mặt nước: 2.107,99ha với định hướng quy hoạch là đất rừng đặc dụng.

Trong kỳ kế hoạch sử dụng đất, định hướng điều chỉnh giữa các loại rừng đảm bảo phù hợp với hiện trạng, tình hình thực tế; việc điều chỉnh dựa trên nguyên tắc phù hợp với pháp luật đất đai, pháp luật lâm nghiệp; bám sát định hướng phát triển theo Nghị quyết 58-NQ/TW ngày 05/8/2020 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển tỉnh Thanh Hoá đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và Chương trình hành động của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh Thanh Hoá thực hiện Nghị quyết 58-NQ/TW; Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Tỉnh lần thứ XIX, nhiệm kỳ 2020-2025 với định hướng sử dụng đất cụ thể:

*a) Loại đất, loại rừng.*

- Đất rừng đặc dụng: Tăng 2.651,59 ha (chuyển diện tích mặt nước là 2.107,99 ha vào rừng đặc dụng; chuyển đất rừng sản xuất là 413,06 ha vào rừng đặc dụng; chuyển đất khác là 134,29 ha vào rừng đặc dụng; đất rừng đặc dụng chuyển sang đất thủy lợi là 3,75 ha); nguồn gốc đất hiện đang giao cho Vườn Quốc gia Bến En quản lý.

- Rừng sản xuất: Giảm 396,61 ha (chuyển sang rừng đặc dụng là 413,06 ha; đất khác là 16,45 ha chuyển vào rừng sản xuất); nguồn gốc đất hiện đang giao cho Vườn Quốc gia Bến En quản lý.

- Đất khác giảm 138,58 ha (chuyển vào rừng đặc dụng là 134,29 ha; chuyển vào rừng sản xuất là 16,45 ha; đất sản xuất nông nghiệp là 12,16 ha chuyển vào đất khác); nguồn gốc đất hiện đang giao cho Vườn Quốc gia Bến En quản lý.

*(Chi tiết có Phụ biểu số I kèm theo)*

*b) Điều chỉnh các phân khu chức năng.*

Điều chỉnh nội bộ các phân khu Vườn Quốc gia Bến En, như sau:

- Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt: 5.458,82 ha, (tăng 131,67ha).

- Phân khu phục hồi sinh thái: 6.352,47 ha, (giảm 48,2ha).

- Phân khu dịch vụ hành chính: 2.493,79 ha, (giảm 83,47ha).

*(Chi tiết có Phụ biểu số II kèm theo)*

*c) Bàn giao đất cho địa phương để ổn định dân cư các thôn vùng đệm.*

Tiếp tục đấu môi, đề nghị các cấp có thẩm quyền phê duyệt thực hiện dự án ổn định đời sống cho người dân các thôn sống trong vùng đệm của Vườn Quốc gia Bến En với diện tích là 368,406 ha theo phê duyệt Báo cáo đánh giá tác

động môi trường của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

*(Chi tiết có Phụ biểu số III kèm theo).*

Việc sử dụng đất Vườn Quốc gia Bến En đến năm 2030 tiếp tục theo hướng ổn định và chỉ thực hiện điều chỉnh khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

## **4.2. Kế hoạch các hoạt động quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng rừng bền vững, bảo tồn đa dạng sinh học**

### **4.2.1. Kế hoạch bảo vệ rừng**

- Khoán công việc, dịch vụ về bảo vệ rừng 10.730 ha rừng đặc dụng cho các hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư vùng đệm để bảo vệ rừng theo cơ chế chính sách về khoán bảo vệ rừng đặc dụng. Đối tượng nhận khoán ưu tiên các cá nhân, hộ gia đình đồng bào dân tộc thiểu số; cá nhân, hộ gia đình người Kinh nghèo; cộng đồng thôn/bản vùng đệm Vườn Quốc gia Bến En.

- Thực hiện bảo vệ rừng tận gốc, chủ động tuần tra, kiểm soát, ngăn chặn triệt để tình trạng phá rừng và khai thác, vận chuyển, buôn bán lâm sản, động vật hoang dã, bảo vệ nguyên vẹn 11.200,08 ha rừng hiện có, trong đó: Rừng tự nhiên là 10.847,65 ha và rừng trồng là 352,43 ha.

- Xây dựng kế hoạch tổ chức mạng lưới, phân bổ nguồn nhân lực bảo vệ rừng hợp lý; kế hoạch giải quyết, quản lý đất ở, đất sản xuất xen kẽ và đất xâm lấn, trong rừng đặc dụng; ổn định đời sống các cộng đồng dân cư đang sinh sống trong vùng đệm; xây dựng các quy chế phối hợp bảo vệ rừng giữa lực lượng Kiểm lâm và chính quyền địa phương; kế hoạch tuần tra, truy quét bảo vệ rừng.

### **4.2.2. Phòng cháy và chữa cháy rừng**

Xây dựng, tổ chức thực hiện phương án phòng cháy, chữa cháy rừng hàng năm theo quy định tại Chương IV, Nghị định 156/NĐ-CP của Chính phủ; trong đó tập trung: Vùng trọng điểm có nguy cơ cháy cao là 1.377,05 ha; tổ chức tập huấn, diễn tập, tuyên truyền giáo dục về phòng cháy, chữa cháy rừng; đầu tư trang thiết bị; ứng dụng khoa học - kỹ thuật để quan trắc, phát hiện sớm cháy rừng; chủ động về lực lượng, phương tiện, trang thiết bị và xây dựng công trình phục vụ phòng cháy, chữa cháy rừng.

### **4.2.3. Kế hoạch phòng trừ sinh vật gây hại**

Thường xuyên kiểm tra, theo dõi, chủ động thực hiện công tác dự tính, dự báo và phòng trừ sinh vật gây hại rừng gắn liền với công tác tuần tra, bảo vệ rừng do lực lượng Kiểm lâm theo kế hoạch; thực hiện các biện pháp phòng, trừ sâu bệnh gây hại khi dịch bệnh xảy ra, sử dụng các biện pháp phòng trừ tổng hợp theo quy trình kỹ thuật đã được ban hành.

### **4.2.4. Kế hoạch bảo tồn đa dạng sinh học và khu rừng có giá trị bảo tồn cao**

a) *Bảo tồn đa dạng sinh học*: Xác lập, ưu tiên thực hiện các hoạt động bảo tồn tại các khu vực có giá trị đa dạng sinh học cao (khu vực có tính đa dạng về hệ sinh thái, tổ thành loài, có sự hiện diện của các loài động, thực vật quý hiếm, đặc hữu, loài ưu tiên bảo vệ; khu vực rừng có ưu hợp đặc trưng, điển hình của hệ sinh thái núi đất thấp); tổ chức giám sát, cập nhật biến động bằng mẫu phiếu giám sát; tổng hợp để bổ sung đa dạng sinh học vào hồ sơ quản lý tiểu khu, cập nhật, đánh giá tổng hợp bảo tồn đa dạng sinh học tại Vườn Quốc gia Bến En.

b) *Cứu hộ, bảo tồn và phát triển sinh vật*:

- Xác định cụ thể, chính xác các giống, loài, phân loài động, thực vật có giá trị bảo tồn cao theo pháp luật lâm nghiệp, pháp luật đa dạng sinh học.

- Thực hiện giám sát, cập nhật biến động; điều tra, đánh giá hiện trạng và các mối đe dọa; phát hiện, ngăn chặn, kiểm soát các nguy cơ xâm hại, tổng hợp kết quả và đề xuất các biện pháp bảo tồn hiệu quả.

- Xác định khả năng cứu hộ, bảo tồn và phát triển sinh vật tại Vườn Quốc gia; đầu tư, nâng cấp cơ sở hạ tầng khu cứu hộ, trang thiết bị, nhân lực, chế độ chăm sóc, cứu hộ và thực hiện biện pháp theo dõi, tái thả về tự nhiên.

- Tiếp tục nghiên cứu, chăm sóc, cứu hộ, di thực và phát triển các giống, loài động thực vật hiện có; ưu tiên phát triển, ứng dụng, gây nuôi và chuyển giao kết quả để nhân rộng cho người dân nuôi làm sản phẩm hàng hoá theo quy định.

- Tổ chức thực hiện và theo dõi, chăm sóc, đánh giá sinh trưởng; loại hình bảo tồn và hướng phát triển sinh vật và hoạt động dịch vụ.

- Thực hiện quản lý công tác cứu hộ, bảo tồn và phát triển sinh vật theo Nghị định 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã, nguy cấp.

#### **4.2.5. Kế hoạch phát triển rừng**

a) *Nuôi dưỡng rừng tự nhiên*

- Diện tích 1.800,0 ha, tại các tiểu khu 615, 617, 620, 622.

- Đối tượng, nội dung, biện pháp: Theo Điều 6, Thông tư 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

*(Chi tiết có Phụ biểu số IV, V kèm theo)*

b) *Làm giàu rừng tự nhiên*

- Diện tích khoảng 1.000,0 ha tại các tiểu khu 615, 617, 620, 622.

- Đối tượng, nội dung, biện pháp: Theo Điều 7, Thông tư 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

*(Chi tiết có Phụ biểu số VI kèm theo)*

c) *Trồng rừng, chăm sóc rừng đặc dụng (trừ phân khu BVNN)*

- Trồng rừng khoảng 10 ha trên đất trống; trồng lại rừng sau khai thác Keo với diện tích 230 ha.

- Địa điểm: Các khoảnh thuộc tiểu khu 603, 610, 611, 614, 620. Khu vực đất người dân sản xuất từ trước khi quy hoạch Vườn Quốc gia Bến En (trước năm 1992) đã được đề nghị cắt chuyển để giao lại cho địa phương nhưng không được đánh giá tác động môi trường để thực hiện dự án giao đất lâu dài cho các thôn vùng lõi.

*(Chi tiết có Phụ biểu số VII kèm theo)*

- Trồng cây cải tạo cảnh quan: Ban quản lý Vườn Quốc gia Bến En xây dựng dự án trình cấp thẩm quyền phê duyệt để thực hiện (dự kiến trồng trên các đảo với diện tích 10 ha; trồng ven đường xung quanh lòng hồ với chiều dài 3.200 m tại các tiểu khu 611, 615, 617).

- Trồng cây bán ngập lòng hồ sông Mực: Tổng diện tích: 200 ha tại các tiểu khu 611, 615, 617, 620, 622, 625, 626, 634B.

- Trồng bổ sung, quy tập, sưu tập, di thực và nâng cấp Vườn thực vật với tổng diện tích 80,0 ha (dự kiến mở rộng thêm 48 ha) theo hiện trạng quy hoạch Vườn thực vật hiện có tại tiểu khu 615, 617.

#### *d) Sản xuất, gieo ươm cây giống*

- Sản xuất cây giống bản địa, cây giống phục vụ trồng rừng; thực nghiệm, ứng dụng các công nghệ tiên tiến để tạo giống trong hoạt động nghiên cứu, bảo tồn, chuyển giao giống; sản xuất cây cảnh quan, đô thị.

- Hàng năm, Ban quản lý Vườn Quốc gia Bến En xây dựng kế hoạch sản xuất giống, tạo giống lâm nghiệp với quy mô trên 10 vạn cây giống các loại; ưu tiên sản xuất, tạo giống bản địa như: Lim xanh, Vù hương, Giổi, Lát hoa, Keo, Muồng, Mai vàng, Tường vi, Móng bò, Bò khai, rau Sắng, Khôi tía, Thiên niên kiện, Hoài sơn, Thổ phục linh ....

#### **4.2.6. Kế hoạch, nội dung thực hiện đồng quản lý**

- Thực hiện các giải pháp khai thác tiềm năng của rừng, phát triển lâm đặc sản, dược liệu dưới tán rừng; phát triển sản xuất, kinh doanh dịch vụ, tạo các nguồn thu để tái đầu tư bảo vệ rừng (phạm vi thực hiện là tại phân khu phục hồi sinh thái và phân khu dịch vụ hành chính; dự kiến khoảng 2.500ha). Ban quản lý Vườn Quốc gia Bến En xây dựng phương án trình các cấp có thẩm quyền phê duyệt dựa trên nguyên tắc đảm bảo bền vững, hài hoà về kinh tế - xã hội và môi trường để tổ chức thực hiện đồng quản lý.

- Hạn chế tối đa việc khai thác lâm sản, chỉ được khai thác lâm sản bền vững theo quy định của Luật Lâm nghiệp năm 2017 và khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Thực hiện cơ chế chia sẻ hưởng lợi ích từ rừng đối với cộng đồng, người dân địa phương khi tham gia vào các hoạt động lâm nghiệp (nhận khoán bảo vệ rừng, các hoạt động lâm sinh ...) thông qua hợp đồng khoán.

#### **4.2.7. Kế hoạch khai thác lâm sản**

Hạn chế tối đa việc khai thác lâm sản trong rừng đặc dụng; chỉ khai thác trong các trường hợp đáp ứng đủ các điều kiện, đối tượng theo Điều 52 Luật lâm nghiệp, Nghị định số 156/2018/NĐ-CP của Chính phủ và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

#### **4.2.8. Nghiên cứu khoa học, giảng dạy, thực tập, đào tạo nguồn nhân lực**

##### *a) Công tác nghiên cứu khoa học*

- Tập trung nghiên cứu ứng dụng, trọng tâm là bảo tồn các loài động, thực vật quý, hiếm, nguy cấp, loài ưu tiên bảo vệ, loài cung cấp dược liệu, loài có giá trị kinh tế và kết hợp phát triển tài nguyên góp phần cải thiện sinh kế của người dân vùng đệm. Nghiên cứu, di thực, dẫn giống, cứu hộ, lưu giữ ngoài tự nhiên, trong bảo tàng phục vụ truyền thông, học tập, nghiên cứu, giáo dục.

- Xây dựng, nâng cấp, cải tạo, bổ sung dữ liệu, mẫu vật, hiện vật và nâng cáo chất lượng hoạt động Nhà bảo tàng Vườn Quốc gia Bến En.

##### *b) Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực.*

Tập huấn, ứng dụng công nghệ GIS; tập huấn nâng cao kỹ năng bảo tồn và giám sát đa dạng sinh học; tập huấn nghiệp vụ cho lực lượng Kiểm lâm về thực thi pháp luật Lâm nghiệp, công tác điều tra, xử lý vi phạm. Đào tạo cán bộ sau đại học; huấn luyện nghiệp vụ cho tổ, đội quản lý bảo vệ rừng (10 cuộc, bình quân 01 cuộc/năm).

**4.2.9. Du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí:** Lập, thẩm định, trình phê duyệt Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí Vườn Quốc gia Bến En, giai đoạn 2021 - 2030.

#### **4.2.10. Xây dựng hạ tầng phục vụ quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng rừng**

Tiếp tục thực hiện dự án Xây dựng cơ sở hạ tầng Vườn Quốc gia Bến En” giai đoạn thực hiện 2016 – 2020 (đã được Hội đồng Nhân dân tỉnh chấp thuận chủ trương tại Văn bản số 482b/CV-HĐND, ngày 30/10/2015 và chuyển tiếp thực hiện giai đoạn 2021 – 2025).

Đề xuất mới xây dựng, sửa chữa, nâng cấp, cải tạo cơ sở hạ tầng đảm bảo phục vụ tốt cho công tác quản lý, thực thi nhiệm vụ theo mục tiêu phát triển của đơn vị đến năm 2030.

#### **4.2.11. Hoạt động dịch vụ cho cộng đồng.**

- Phát triển du lịch cộng đồng tại địa phương; tổ chức cho người dân tham gia thực hiện các mô hình phát triển kinh tế - xã hội; xây dựng kế hoạch cho



người dân tham gia nhận khoán thực hiện công tác phát triển rừng và xây dựng các công trình phục hồi sinh thái.

- Căn cứ từng loại hình dịch vụ cụ thể để tổ chức thực hiện, đảm bảo phù hợp với điều kiện thực tế, đúng quy định của pháp luật như: Khoán công việc và bàn giao sản phẩm theo thỏa thuận; làm việc theo sự hướng dẫn và được nhận tiền công nhật theo thỏa thuận; người dân được chuyển giao kỹ thuật và tự tổ chức thực hiện các mô hình; người dân tự sản xuất, cung cấp sản phẩm, dịch vụ văn hóa cho du khách theo cơ chế thị trường.

#### ***4.2.12. Hoạt động chi trả dịch vụ môi trường rừng, thuê môi trường rừng***

- Chi trả dịch vụ môi trường rừng: Tiếp tục triển khai hiệu quả nhiệm vụ chi trả dịch vụ môi trường rừng lưu vực lòng hồ sông Mực do Nhà máy thủy điện Sông Mực chi trả với diện tích lưu vực thuộc đối tượng rừng đặc dụng khoảng 10.800ha.

- Cho thuê môi trường rừng: Triển khai thực hiện cho thuê môi trường rừng (khoảng 900ha); kinh doanh du lịch sinh thái (khoảng trên 700ha); nuôi trồng phát triển cây dược liệu (khoảng 150ha) khi được phê duyệt.

- Cho thuê mặt nước để nuôi trồng và khai thác thủy hải sản: Tiếp tục thực hiện đề án cho thuê mặt nước theo phê duyệt của cấp thẩm quyền với diện tích 1.500ha.

- Chi trả dịch vụ hấp thụ cacbon: Xác định phạm vi, đối tượng, trạng thái rừng áp dụng; xác định mức giá dịch vụ đảm bảo quyền, lợi ích chính đáng của các bên tham gia khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt thực hiện (dự kiến có khoảng 11.100ha rừng).

#### ***4.2.13. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về bảo vệ, phát triển rừng***

- Tổ chức hoạt động ngoại khóa và các câu lạc bộ để tổ chức tuyên truyền, giáo dục về bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học cho các trường học, trong tâm là duy trì hoạt động ở 10 Trường Trung học cơ sở trên địa bàn hàng năm.

- Đào tạo, nâng cao nhận thức, phổ biến kiến thức pháp luật quản lý bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học cho cán bộ xã, thôn, bản và người dân, bình quân 50 lượt người/năm.

- Tuyên truyền cho người dân vùng đệm Vườn Quốc gia Bến En, bình quân 2.720 lượt người/năm (34 cuộc/năm, bình quân 80 người/cuộc); xây dựng các pano, poster ... tuyên truyền.

- Đào tạo, hướng dẫn nghiệp vụ cho các tổ đội bảo vệ rừng, bình quân 100 lượt người/năm.

- Phối hợp, tổ chức các 10 cuộc thi tìm hiểu về rừng, bảo vệ môi trường sống trong các trường học trên địa bàn vùng đệm Vườn Quốc gia Bến En.

**4.2.14. Theo dõi diễn biến tài nguyên rừng, đa dạng sinh học; điều tra, kiểm kê rừng.**

- Thường xuyên thực hiện theo dõi diễn biến tài nguyên rừng theo Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT, ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, kịp thời cập nhật chính xác đầy đủ thông tin về số lượng, chất lượng cũng như dự đoán xu hướng diễn biến tài nguyên rừng.

- Điều tra, kiểm kê rừng: Điều tra, đánh giá trữ lượng từng loại trạng thái rừng theo hệ thống ô tiêu chuẩn cố định 05 năm/lần đối với rừng tự nhiên; kiểm tra hiện trường để hiệu chỉnh vị trí, ranh giới và những thông tin thuộc tính vào từng lô kiểm kê trên bản đồ số trong trường hợp có sự thay đổi; biên tập và hoàn thiện bản đồ kiểm kê rừng cấp xã, lập hồ sơ quản lý rừng theo quy định.

- Theo dõi diễn biến quần thể một số loài (loài quý hiếm, đặc hữu, loài ưu tiên bảo vệ); giám sát động, thực vật rừng; giám sát các nguy cơ, tác động của giao thông, du lịch; giám sát chăn thả gia súc, săn bắn động vật hoang dã ... Cập nhật, bổ sung khi biến động trạng thái rừng, trồng rừng, diễn thế hệ sinh thái; phát hiện mới các loài động vật, thực vật rừng phục vụ công tác bảo tồn.

- Thực hiện điều tra đánh giá biến động tài nguyên và cập nhật hồ sơ tiêu khu hàng năm; ứng dụng khoa học - kỹ thuật để quan trắc, phát hiện cháy rừng và giám sát tài nguyên rừng trong Vườn Quốc gia Bến En.

**4.2.15. Rà soát xác định và hỗ trợ phát triển vùng đệm.**

Phối hợp với các tổ chức trong và ngoài nước để thu hút các dự án, mô hình sản xuất, chương trình khuyến nông, khuyến lâm, các công trình thủy lợi để khai hoang sản xuất. Các hoạt động hỗ trợ nâng cao năng lực phát triển sản xuất vùng đệm như:

- Tổ chức các lớp tập huấn, lập kế hoạch định hướng phát triển kinh tế thôn (bản).

- Hướng dẫn các hộ dân chuyển đổi cơ cấu cây trồng trong nông nghiệp, thâm canh tăng vụ trên đất nông nghiệp, sử dụng giống mới, kỹ thuật thâm canh để tăng năng suất, tăng giá trị sản xuất nông nghiệp.

- Hỗ trợ người dân các mô hình sản xuất; phát triển ngành nghề thủ công, đan lát, thêu thùa, dệt thổ cẩm...

- Thu hút người dân tham gia vào các hoạt động dịch vụ du lịch sinh thái như: nhà nghỉ cộng đồng, làm người đưa đường, các dịch vụ khác ...

- Hỗ trợ vật liệu xây dựng cho thôn bản (đối với các công trình công cộng của cộng đồng như nước sạch, điện chiếu sáng, thông tin liên lạc, đường giao thông thôn bản, nhà văn hoá ...).

*(Chi tiết các thôn vùng đệm có Phụ biểu số VIII kèm theo)*

**5. Nhu cầu và vốn đầu tư.**

- Kinh phí thực hiện Phương án được xác định chủ yếu từ nguồn vốn đơn vị huy động theo hình thức đầu tư và xã hội hóa từ các tổ chức, doanh nghiệp, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng và vốn tự có hợp pháp của đơn vị để thực hiện các nhiệm vụ theo Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí Vườn Quốc gia Bến En, giai đoạn 2021 - 2030 sau khi được phê duyệt; thực hiện đào tạo, tập huấn, tuyên truyền bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng, mua sắm dụng cụ, trang thiết bị....

- Kinh phí đầu tư hỗ trợ từ ngân sách Trung ương đầu tư hỗ trợ nghiên cứu khoa học, bảo tồn thiên nhiên, kiểm soát các loài ngoại lai xâm hại, xây dựng cơ sở hạ tầng, mua sắm phương tiện, thiết bị.... lồng ghép từ các chính sách bảo vệ rừng và phát triển rừng; nguồn thu từ chi trả dịch vụ môi trường rừng; Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021- 2025; Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2015; Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo nhanh và bền vững và các chương trình, dự án khác.

- Kinh phí đầu tư, hỗ trợ từ ngân sách tỉnh: Hỗ trợ cho các hoạt động truyền thông, tuyên truyền, vận động; hỗ trợ hoạt động bảo vệ và phát triển rừng; bảo tồn đa dạng sinh học, nghiên cứu bảo tồn, chăm sóc, cứu hộ; nghiên cứu ứng dụng các chương trình đào tạo ngắn hạn, phát triển cộng đồng, xây dựng cơ sở hạ tầng và mua sắm trang thiết bị theo dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt hàng năm.

*(Chi tiết kinh phí và nguồn kinh phí có Phụ biểu số IX kèm theo)*

## **6. Các giải pháp trọng tâm thực hiện phương án**

### *6.1. Giải pháp về công tác tổ chức quản lý*

- Tiếp tục kiện toàn, thay đổi mô hình quản lý và lựa chọn, xây dựng cơ chế quản lý, vận hành phù hợp với quy định của pháp luật và thực tiễn nhu cầu phát triển để nâng cao hiệu quả hoạt động Ban quản lý Vườn Quốc gia Bến En.

- Rà soát, hoàn thiện, trình phê duyệt Đề án vị trí việc làm và số lượng người làm việc làm cơ sở phân công nhiệm vụ cụ thể đối với từng vị trí, bộ phận chuyên môn, nghiệp vụ trong đơn vị nhằm thực hiện hiệu quả phương án.

- Hàng năm cập nhật các hoạt động, kế hoạch quản lý, bảo tồn và phát triển bền vững rừng đặc dụng và lập kế hoạch thực hiện cho năm tiếp theo.

- Tiếp tục tổ chức thực hiện nghiêm túc, hiệu quả quy chế và các biện pháp quản lý rừng đặc dụng Vườn Quốc gia Bến En theo đúng Luật Lâm nghiệp, Nghị định số 156/2018/NĐ-CP của Chính phủ và các quy định của pháp luật khác liên quan. Tăng cường hiệu quả hoạt động trong công tác quản lý, bảo vệ rừng từ cơ sở, hoàn thiện mạng lưới Trạm Kiểm lâm (Trạm Kiểm lâm: Xuân Bái, Xuân Thái, Điện Ngọc, Xuân Bình, Sông Chàng, Xuân Đàm, Xuân Lý, Đức Lương và Tổ Kiểm lâm cơ động và PCCCR) để thực hiện hiệu quả công tác quản lý, bảo vệ rừng đặc dụng.

### *6.2. Giải pháp về phối hợp với các bên liên quan.*

- Xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình, quy chế phối hợp với các đơn vị liên quan để tổ chức thực hiện các nhiệm vụ về bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học, sử dụng rừng, phát triển rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng theo đúng chỉ đạo của Ban Bí thư Trung ương Đảng tại Chỉ thị số 13-CT/TW ngày 12/01/2017, của Chính phủ tại Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 08/8/2017 và UBND tỉnh tại Kế hoạch hành động số 47/KH-UBND, ngày 24/3/2017 về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng; đồng thời thực hiện đồng bộ các biện pháp để chủ động phát hiện, ngăn chặn, xử lý kịp thời các vụ việc vi phạm Luật Lâm nghiệp; nhất là các hành vi lấn chiếm rừng, đất rừng, khai thác gỗ, lâm sản, săn bắt động vật trái phép và các hình thức xâm hại đến rừng.

- Xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình phối hợp với cấp ủy, chính quyền cấp xã, Ban quản lý các thôn, bản vùng đệm trong chỉ đạo, thực hiện các mô hình phát triển sinh kế, du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng, phát huy các giá trị sản phẩm truyền thống, nâng cao đời sống nhân dân.

- Kêu gọi, tiếp nhận, phối hợp với các tổ chức trong và ngoài nước đầu tư, hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng đệm, hạ tầng kỹ thuật, dụng cụ, phương tiện hiện đại phục vụ công tác bảo tồn thiên nhiên.

### *6.3. Giải pháp về khoa học, công nghệ.*

- Tiếp tục nghiên cứu, áp dụng khoa học công nghệ tiên tiến trong các hoạt động bảo tồn thiên nhiên, trọng tâm là bảo vệ môi trường sống tự nhiên đối với các giống, loài động, thực vật rừng quý, hiếm, đặc hữu, loài ưu tiên bảo vệ; nhân giống, dẫn giống với hình thức hiện đại, tiên tiến; áp dụng kỹ thuật chủ yếu về nhân giống vô tính trong sản xuất cây giống; nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật làm giàu rừng, nâng cao chất lượng rừng, trồng bằng các loại cây bản địa, loài cây có giá trị nguồn gen, kinh tế, môi trường cao.

- Tăng cường đầu tư trang thiết bị hiện đại để áp dụng khoa học kỹ thuật mới phục vụ công tác quản lý, bảo vệ, phát triển và sử dụng rừng; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, theo dõi diễn biến tài nguyên rừng, thường xuyên cập nhật tình hình bảo vệ rừng. Xây dựng hệ thống cảnh báo cháy rừng, hệ thống thông tin liên lạc chỉ huy phòng chống cháy rừng.

- Sử dụng công nghệ thông tin, internet để quảng bá giá trị đa dạng sinh học, giá trị cảnh quan của Vườn Quốc gia Bến En nhằm tăng cường, phát triển quan hệ hợp tác quốc tế, tạo cơ hội tiếp cận với các phương pháp quản lý tiên tiến trên thế giới và khu vực.

### *6.4. Giải pháp về thu hút vốn đầu tư.*

- Thu hút vốn đầu tư từ các tổ chức trong và ngoài nước, hộ gia đình, cá nhân tham gia đầu tư quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng rừng bền vững gắn với thực hiện hiệu quả Đề án tích tụ, tập trung đất đai để phát triển nông nghiệp quy mô lớn, công nghệ cao đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 theo Nghị

quyết số 13-NQ/TU ngày 19/01/2019 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh đối với các xã vùng đệm.

- Lồng ghép các nguồn vốn từ các chương trình, dự án đầu tư của Nhà nước cho công tác bảo vệ và phát triển rừng, bảo tồn đa dạng sinh học như: Đầu tư cơ sở hạ tầng, khuyến nông, khuyến lâm, đào tạo nghề lâm nghiệp.

- Tăng cường vận động, kêu gọi, thu hút và sử dụng đúng mục tiêu nguồn vốn tài trợ không hoàn lại nhằm phục vụ cho bảo vệ và phát triển rừng, bảo tồn đa dạng sinh học, trong đó có bảo tồn và phát triển tài nguyên động - thực vật quý, hiếm, cải thiện sinh kế cho người dân sống phụ thuộc vào rừng.

- Khai thác hiệu quả tiềm năng, lợi thế về đất đai, tài nguyên rừng để liên doanh, liên kết, kêu gọi đầu tư của các doanh nghiệp tiềm năng, doanh nghiệp có năng lực tài chính, nguồn nhân lực để cùng tham gia, phối hợp thực hiện hiệu quả phương án.

#### *6.5. Giải pháp về đào tạo nguồn nhân lực.*

- Kiện toàn tổ chức, đảm bảo đồng bộ về cơ cấu, đủ về số lượng để theo dõi, giám sát, bảo tồn tài nguyên đa dạng sinh học; phát huy vai trò, trách nhiệm cá nhân của người đứng đầu, hoàn thiện các quy định, quy chế, quy trình quản lý nghiệp vụ và chuyên môn kỹ thuật; thường xuyên kiểm tra, giám sát nhiệm vụ được phân công, phân cấp.

- Xây dựng kế hoạch đào tạo dài hạn, ngắn hạn, nâng cao năng lực chuyên môn, năng lực quản lý; cử công chức, viên chức, người lao động tham gia các khóa đào tạo nâng cao hoặc đào tạo lại tại các Trường đại học, Viện nghiên cứu... nhằm phát triển nguồn nhân lực có chất lượng, kỹ năng ngoại ngữ, công nghệ thông tin, nghiên cứu khoa học lâm nghiệp, bảo tồn đa dạng sinh học chuyên sâu.

- Có cơ chế phù hợp để tuyển dụng, ưu tiên tuyển dụng cán bộ được đào tạo chính quy, con em đồng bào tại địa phương; mời các chuyên gia kỹ thuật, quản lý tập huấn theo hình thức tại chỗ, cầm tay chỉ việc, nâng cao kỹ năng tiếp cận cộng đồng, bảo tồn thiên nhiên.

#### *6.6. Giải pháp về hợp tác quốc tế.*

- Tiếp tục phát triển mối quan hệ, hợp tác đã có với các tổ chức quốc tế, các trường đại học, viện nghiên cứu; các đối tác phát triển như UNESCO, UNDP,... các tổ chức quốc tế như Trung tâm đa dạng sinh học ASEAN, JICA, GIZ,...; các tổ chức phi chính phủ trong nước và quốc tế và các chuyên gia để tiếp tục triển khai các hoạt động nâng cao nhận thức, chia sẻ thông tin và triển khai các sáng kiến, chương trình và dự án đã được ký kết.

- Tìm kiếm, kêu gọi, đề xuất các sáng kiến, chương trình và dự án hợp tác quốc tế mới về bảo tồn thiên nhiên, bảo tồn đa dạng sinh học, phát triển kinh tế xã hội vùng đệm Vườn Quốc gia Bến En; tham gia và tổ chức thực hiện hiệu quả các điều ước quốc tế trong lĩnh vực bảo tồn thiên nhiên.

- Tăng cường học tập, trao đổi nguồn lực, kinh nghiệm với các nước, tổ chức quốc tế về đa dạng sinh học thông qua công tác đào tạo, học tập kinh nghiệm về tiếp cận cộng đồng, bảo tồn và sử dụng bền vững tài nguyên rừng đặc dụng.

*6.7. Giải pháp về tuyên truyền nâng cao nhận thức về công tác quản lý bảo vệ và phát triển rừng.*

- Tăng cường công tác tuyên truyền, vận động nhân dân chấp hành nghiêm các quy định về bảo vệ và phát triển rừng đặc dụng, nâng cao nhận thức về bảo tồn đa dạng sinh học.

- Đẩy mạnh công tác thông tin, giáo dục, truyền thông sâu rộng và thường xuyên tới mọi tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư về tầm quan trọng, các hành động nhằm bảo tồn và sử dụng bền vững rừng đặc dụng; tổ chức các chương trình ngoại khóa của các cấp học phổ thông và tổ chức học tập kinh nghiệm trong nước và quốc tế về bảo tồn và quản lý đa dạng sinh học, bảo tồn thiên nhiên.

- Nâng cao nhận thức, trách nhiệm của các cơ quan quản lý Nhà nước về bảo tồn thiên nhiên; đa dạng hóa nguồn và phương thức cung cấp thông tin về bảo tồn thiên nhiên phù hợp với cơ quan quản lý và trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp trong quản lý, bảo tồn và sử dụng bền vững tài nguyên rừng.

- Xây dựng và triển khai chuyên mục về bảo tồn và sử dụng bền vững tài nguyên rừng đặc dụng Vườn Quốc gia Bến En trên các phương tiện thông tin đại chúng; thực hiện các chương trình phối hợp với các tổ chức chính trị, tổ chức xã hội nghề nghiệp... và cộng đồng dân cư địa phương để thực hiện các hoạt động nâng cao nhận thức về quản lý bảo vệ và phát triển rừng đặc dụng.

*(Nội dung chi tiết theo hồ sơ phương án kèm theo Báo cáo thẩm định số 482/BC-SNN&PTNT ngày 20/8/2021 và của Sở Nông nghiệp và PTNT)*

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện.**

1. Ban quản lý Vườn Quốc gia Bến En có trách nhiệm phối hợp với các đơn vị có liên quan tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả Phương án được phê duyệt.

2. Ủy ban nhân dân các huyện: Như Thanh, Như Xuân chỉ đạo Ủy ban nhân dân các xã vùng đệm Vườn Quốc gia Bến En triển khai và tổ chức thực hiện phương án, đảm bảo có hiệu quả nhiệm vụ bảo vệ, phát triển, sử dụng rừng bền vững trên địa bàn; phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các Sở, ngành cấp tỉnh để chỉ đạo Ban quản lý Vườn Quốc gia Bến En triển khai thực hiện Quyết định này theo đúng các quy định pháp luật hiện hành.

3. Các Sở, ban, ngành có liên quan:

- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ đạo, theo dõi, kiểm tra, hướng dẫn Ban quản lý Vườn Quốc gia Bến En phối hợp với các đơn vị có liên quan tổ chức triển khai thực hiện hiệu quả phương án, phối hợp công bố công khai, rộng rãi nội dung của phương án trên các phương tiện truyền thông để các

xã, các tổ chức, cá nhân và nhân dân trên địa bàn biết và thực hiện.

- Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cân đối, bố trí, lồng ghép các nguồn vốn từ ngân sách Nhà nước và các nguồn vốn khác để thực hiện có hiệu quả các nội dung của phương án được phê duyệt; hàng năm báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

- Các Sở, ngành, đơn vị: Tài nguyên và Môi trường; Khoa học và Công nghệ; Công thương; Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Xây dựng và các đơn vị có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao chủ động hướng dẫn Ban quản lý Vườn Quốc gia Bến En thực hiện hiệu quả phương án theo quy định của pháp luật.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính; Tài nguyên và Môi trường; Khoa học và Công nghệ; Công thương; Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Xây dựng; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện: Như Thanh, Như Xuân; Giám đốc Ban quản lý Vườn Quốc gia Bến En và Thủ trưởng các ngành, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3, QĐ (để thực hiện);
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/cáo);
- Các đơn vị liên quan;
- Lưu: VT, NN.

(MC59.08.21)

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Lê Đức Giang**

**Phụ biểu số I: Kế hoạch sử dụng đất  
thuộc Phương án bảo tồn và phát triển bền vững Vườn Quốc gia Bến En,  
giai đoạn 2021 – 2030**

(Kèm theo Quyết định số:           /QĐ-UBND, ngày       tháng       năm 2021  
của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu	Kế hoạch sử dụng đất		Biến động
		Hiện trạng năm 2020	Định hướng đến năm 2030	
<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>		<b>14.305,09</b>	<b>14.305,09</b>	
<b>I</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>12.037,20</b>	<b>14.141,57</b>	<b>2.104,37</b>
1	Đất sản xuất nông nghiệp	253,71	241,68	-12,03
2	Đất lâm nghiệp	11.494,44	13.749,42	2.254,98
-	Đất rừng đặc dụng	10.731,18	13.382,77	2.651,59
-	Đất rừng sản xuất	763,26	366,65	-396,61
3	Đất khác (Nông nghiệp khác, đất chưa sử dụng..).	289,05	150,47	-138,58
<b>II</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>159,9</b>	<b>163,52</b>	<b>3,62</b>
1	Đất ở	117,457	117,33	-0,13
2	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	7,613	9,063	1,45
3	Đất nghĩa địa	7,93	7,93	0,00
4	Đất phi NN khác (đất giao thông, đất thủy lợi ...)	26,9	29,2	2,30
<b>III</b>	<b>Đất mặt nước chuyên dùng</b>	<b>2.107,99</b>		



**Phụ biểu số II: Quy hoạch các phân khu chức năng  
thuộc Phương án bảo tồn và phát triển bền vững Vườn Quốc gia Bến En,  
giai đoạn 2021 – 2030**

(Kèm theo Quyết định số:           /QĐ-UBND, ngày        tháng        năm 2021  
của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Địa danh	Vị trí		Diện tích	Trạng thái	Phân khu			Ghi chú
		TK	K			BVNN	PHST	HCDV	
1	Xã Bình Lương	636	1	0,55	txk	0,55			
			1a	40,92	hg1, txk, txp	40,92			
			2	35,27	hg1, txk, txp, txn	35,27			
			3	68,33	hg1, txk, nua, txn, mn	68,33			
		633	1	63,78	hg1, txk, txp, txn	63,78			
			2	99,04	hg1, txk, txp	99,04			
			3	118,14	hg1, txk, txp, txn, dt2	118,14			
			4	273,50	hg1, txk, txp, txn	273,5			
			5	73,31	hg1, hg2, txk, txn	73,31			
			6	97,68	dt1, hg1, txk, txp, txn	97,68			
			7	147,06	hg1, hg2, txk, txp	147,06			
			8	171,65	dt1, hg1, txk, txp, txn	171,65			
			9a	112,08	dt1, hg1, txk, nua, txn, txp	112,08			
		628	1	50,28	hg1, txk, txn	50,28			
			2	158,95	hg1, hg2, txk, txn, txp	158,95			
			3	130,30	hg1, txk, txp, txn	130,3			
			4	212,00	hg1, hg2, txk, txn	212			
			5	116,87	hg1, hg2, txk, txn, mn	116,87			
		625	1	222,77	dt1, hg1, hg2, txk, txp, txn	187,33	35,44		
		620	1	86,00	dt1, hg1, txk, mn, txp		86		
			2	21,88	dt1, hg1, txk, nua, txn, rtg		21,88		
			3	147,29	dt1, hg1, nua, txk, txp		147,29		
			4	34,45	dt1, hg1, nua, txk		34,45		
			5	122,53	hg1, hg2, txk, txn, txp, nua	122,53			
			6	140,22	hg1, hg2, txk, txn	140,22			
			7	43,49	dt1, hg1, nua, txk, txn, txp		43,49		
			8	227,34	dt1, hg1, hg2, txk, rtg, txn, rtg	227,34			
			9	20,20	hg1, txp	20,2			
		619	5b	39,90	dt2, hg1, txn, txk	39,9			
			7	139,35	dt1, hg1, txk, txn, txp	139,35			
617	1	329,63	dt1, mn, txk, txn, txp		230,98	98,65			
1	Xã Bình		1	3,68	txk		3,68	Chưa có	

TT	Địa danh	Vị trí		Diện tích	Trạng thái	Phân khu			Ghi chú
		TK	K			BVNN	PHST	HCDV	
	Lương								dữ liệu
		616	3b	17,97	hg1, txk		17,97		
			4b	111,86	dt1, nua, mn, hg1, txk, txn		111,86		
			6	21,23	hg1, nua		21,23		
		615	1	95,08	dt1, hg1, txk, txp		95,08		
			5	61,32	dt1, mn, txk, txp		61,32		
			6	48,26	mn, txk, txp		48,26		
		614	1	118,74	dt1, dt2, nua, rtg, mn		118,74		
			2	204,01	dt1, dt2, hg1, hg2, nua, rtg, mn, txk, txn		204,01		
			3	35,21	dt1, dt2, hg1, hg2, nua, rtg		35,21		
			4	95,13	dt1, hg1, mn, nua		95,13		
			4	0,59	hg1		0,59		Chưa có dữ liệu
			4b	19,31	hg1		19,31		
			6	68,06	dt1, hg1, nua, txp		68,06		
			7	134,08	dt1, hg1, mn, nua, ont, rtg, txp		134,08		
			8	113,47	dt1, hg1, mn, nua		113,47		
			9	78,50	dt1, hg1, nua, txk, txn, txp		78,5		
			10	132,23	hg1, nua, txk, txn		132,23		
		606	5	2,25	rtg		2,25		
			5a	8,86	hg1, nua		8,86		
		602	3	4,77	rtg, nn		4,77		
			4	0,15	rtg		0,15		
		16204	1	21,43	hg1, txn, txk	20,54	0,89		
	0	0	277,99	mn	8,94	47,75	221,3		
2	Xã Hải Long	617	1	5,09	dt1, txk			5,09	
		611	1	246,96	dt1, dt2, dkh, tsn, mn, hg1, hg2, nua, rtg, txk			246,96	
			1	1,22	rtg			1,22	Chưa có dữ liệu
			2	61,81	dt1, hg1, txn, txk, txp			61,81	
		603	3	8,46	dt1, txn, txk, txp		8,33	0,13	
		598b	2	0,69	rtg		0,69		
			4	0,65	rtg		0,37	0,28	
		16252	1	0,13	hg2			0,13	
		0	0	107,81	mn			107,81	
3	Thị trấn Bến Sung	617	1	99,42	nn, dgt, mn, rtg, txk, txn, txp		12,7	86,72	
			1	6,76	dt1, tsc			6,7634	Chưa có dữ liệu
3	Thị trấn	612	1	0,52	rtg, txk			0,52	

TT	Địa danh Bến Sung	Vị trí		Diện tích	Trạng thái	Phân khu			Ghi chú
		TK	K			BVNN	PHST	HCDV	
			3	0,82	txp		0,82		
		0	0	49,13	mn			49,13	
4	Xã Hóa Quỳ	601	8	1,11	rtg	1,11			
			8	0,40	dt1	0,4			Chưa có dữ liệu
		616	1	142,27	dt1, nua, rtg, txn, txk, txb	142,27			
			1	19,41	rtg, dt1	19,41			Chưa có dữ liệu
			2	130,36	dt1, nua, rtg, txn, txk, ont, nn	130,36			
			2	0,46	dt1	0,46			Chưa có dữ liệu
		619	1	118,35	dt1, hg1, txn, txk, txb	118,35			
			1	7,37	dt1	7,37			Chưa có dữ liệu
			2	114,24	nua, hg1, txn, txk, txb, txp	114,24			
			2	31,69	dt1, tsc	31,5697	0,1163		Chưa có dữ liệu
			3b	37,99	nua, hg1, txn, txp	37,99			
			4	22,02	txn, txk, txp, txb	22,02			
5	Xã Tân Bình	598	3	0,26	txp		0,26		
			4	0,82	rtg, txk, txp		0,82		
			6	1,57	txp		1,57		
		603	1	129,93	dt1, mn, txn, txk, txp		129,93		
			2	70,79	dt1, txn, txk, txp, ont, tsc		70,79		
			2	6,33	dt1		6,33		Chưa có dữ liệu
			3	162,88	dt1, txn, txk, txp		162,88		
			4	94,05	dt1, txk, nua		94,05		
			5	119,14	dt1, txk, nua, txp		119,14		
			6	83,35	dt1, txk, hg1, txp		83,35		
		610	1	62,53	dt1, txk, nua, rtg		62,53		
			2	79,89	dt1, txk, hg1, txp		79,89		
			3	113,48	dt1, txk, nua, txp, ont		113,48		
			3	1,61	dt1		1,61		Chưa có dữ liệu
	4	101,27	dt1, txk, nua, hg1, mn		101,27				
5	Xã Tân Bình		5	84,27	dt1, txk, nua, hg1, mn, ont		84,27		
			6	119,68	dt1, dt2, txk, nua, hg1, txn		119,68		
			7	63,79	dt1, txk, nua, txp		63,79		
		611	2	40,84	txk, txn, txp, dt1, dt2		0,21	40,63	
5	Xã Tân Bình		4	24,31	dt1, hg1, txp			24,31	
		614	5	81,12	dt1, hg1, txp, txk		81,12		

TT	Địa danh	Vị trí		Diện tích	Trạng thái	Phân khu			Ghi chú
		TK	K			BVNN	PHST	HCDV	
			6	26,77	dt1, hg1, nua, txp		26,77		
		615	1	43,13	dt1,txn, txp, txk		43,13		
			2	109,90	dt1, hg1, txn, txp, txk		109,9		
			3	32,50	dt1, txp			32,5	
			4	64,19	dt1, txk		0,74	63,45	
			6	1,25	dt1, txk		1,25		
		617	1	7,20	dt1, mn, txk, txp			7,2	
		16201	1	21,89	hg1, nua, txk, txn, txp		21,89		
			1	78,89	dt1		78,89		Chưa có dữ liệu
		0	0	312,30	mn		144,64	167,66	
6	Xã Xuân Hòa	616	1	9,82	hg1, txk, txn, txb	9,82			
			2	37,73	dt1, hg1, txk, txn	37,57	0,16		
			3a	85,96	dt1, hg1, nua, txn, mn, ont		85,96		
			4a	61,62	dt1, hg1, mn, txk, nua, ont		61,62		
			5	5,20	dt1, rtg, txn		5,2		
			6a	102,59	dt1, hg1, nua, txk, mn, tsc		102,59		
		619	2	1,61	txn, txk	1,61			
			3b	6,01	txp, txg, dt1	6,01			
			4	271,88	dt1, hg1, txn, txp, txk, txb	271,88			
			5a	119,51	hg1, txn, txk, txb	119,51			
			6	221,01	txg, txn, txk, txb, txp	221,01			
		632	4	0,53	txn, hg1	0,53			
			6	0,30	txk	0,3			
		633	9	80,96	dt1, nua, txk, txn	80,96			
636	1	7,25	hg1, txk	7,25					
7	Xã Xuân Thái	612	3	1,22	txk, rtg		1,22		
		617	1	581,24	dt1, dt2, mn, rtg, txk, tnk, txn, txp		519,88	61,36	
			1	10,16	txk, txp, tnk		10,16		Chưa có dữ liệu
		622	1	401,02	dt1, dt2, rtg, txk, mn, txn, txp		396,62	4,4	
			1	6,37	txp		6,37		Chưa có dữ liệu
		625	1	272,03	dt1, txk, mn, txn, txp	236,44	35,59		
		626	1	415,80	dt1, dt2, mn, txk, txn, txp		372,96	42,84	
		629	1	26,12	txk, txn, txp, tsc		26,12		
7	Xã Xuân Thái		1a	50,92	txk, txn, txp, tnk		50,92		
			2a	27,11	dt1, dt2, rtg, txk, txn, txp		27,11		

TT	Địa danh	Vị trí		Diện tích	Trạng thái	Phân khu			Ghi chú
		TK	K			BVNN	PHST	HCDV	
			2a	1,13	txp		1,13		Chưa có dữ liệu
			4a	23,98	dt1, rtg, txk, txp		23,98		
		634A	1	0,41	txn	0,41			
			2	788,15	dt1, mn, dkh, txn, txk, txp	379,58	408,57		
		634B	1	122,43	dt1, dt2, mn, txk, txp		56,26	66,17	
		636	2	514,48	dt1, mn, txk, txp, txn, nua	514,27	0,21		
			3	8,45	txn, txk, hg1	8,45			
		643	2	189,80	dt1, dt2, rtg, txn, txp, txk, txg		187,89	1,91	
			2	10,50	dt1, ont		10,499		Chưa có dữ liệu
			1	1,33	txk		1,33		Chưa có dữ liệu
		16258	1	0,31	txk		0,31		
		0	0	1259,30	mn	56,75	114,54	1088,01	
	<b>Tổng</b>					<b>5453,96</b>	<b>6358,34</b>	<b>2485,95</b>	

**Phụ biểu số III:****Diện tích đề nghị điều chỉnh giảm diện tích để bàn giao lại cho địa phương thuộc Phương án bảo tồn và phát triển bền vững Vườn Quốc gia Bến En, giai đoạn 2021 – 2030**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND, ngày tháng năm 2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

<b>TT</b>	<b>Hạng mục</b>	<b>Tổng</b>	<b>Xã Tân Bình</b>	<b>Xã Xuân Quỳ</b>	<b>Xã Hóa Quỳ</b>
	<b>Tổng cộng</b>	<b>368,406</b>	<b>299,41</b>	<b>40,746</b>	<b>28,25</b>
1	Đất thổ cư	24,534	8,1	8,074	8,36
2	Đất sản xuất NN	317,994	289,19	16,154	12,65
-	Đất lúa	80,43	68,1		12,33
-	Đất trồng cây hàng năm	237,564	221,09	16,154	0,32
3	Đất trống (đối tượng đất Lâm nghiệp)	6,44	0,45	0	5,99
4	Đất sử dụng cho mục đích khác	19,438	1,67	16,518	1,25

**Phụ biểu số IV: Kế hoạch khoán bảo vệ rừng  
thuộc Phương án bảo tồn và phát triển bền vững Vườn Quốc gia Bến En,  
giai đoạn 2021 – 2030**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND, ngày tháng năm 2021  
của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

<b>TT</b>	<b>Huyện/xã</b>	<b>Diện tích (ha)</b>	<b>Loại hình khoán</b>	<b>Số lượng</b>
<b>I</b>	<b>Như Thanh</b>			
1	Hải Long	270,0	Cá nhân/hộ gia đình	10
2	Thị trấn Bến Sung	90,0	Cá nhân/hộ gia đình	4
3	Xuân Thái	3.000,0	Cộng đồng	5
<b>II</b>	<b>Như Xuân</b>			
1	Tân Bình	1.200,0	Cộng đồng	3
2	Bình Lương, Xuân Bình	4.730,0	Cộng đồng	6
3	Xuân Hòa	920,0	Cộng đồng	2
4	Hóa Quý	520,0	Cộng đồng	2
	<b>Tổng</b>	<b>10.730,0</b>		

**Phụ biểu số V: Kế hoạch nuôi dưỡng rừng tự nhiên  
thuộc Phương án bảo tồn và phát triển bền vững Vườn Quốc gia Bến En, giai đoạn  
2021 – 2030**

(Kèm theo Quyết định số:           /QĐ-UBND, ngày        tháng        năm 2021  
của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Địa điểm	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Diện tích (ha)	Trạng thái	Ghi chú
1	Xã Bình Lương	617	1	314	1,31	txn	
2	Xã Bình Lương	625	1	20	0,71	txn	
3	Xã Bình Lương	606	5a	6	0,62	hg1	
4	Xã Bình Lương	606	5a	7	0,24	hg1	
5	Xã Bình Lương	614	1	16	6,6	hg1	
6	Xã Bình Lương	614	1	18	6,76	hg1	
7	Xã Bình Lương	614	1	21	0,11	hg1	
8	Xã Bình Lương	614	1	22	1,66	hg1	
9	Xã Bình Lương	614	1	25	4,53	hg1	
10	Xã Bình Lương	614	1	27	33,89	nua	
11	Xã Bình Lương	614	1	28	0,12	hg1	
12	Xã Bình Lương	614	1	29	0,58	hg1	
13	Xã Bình Lương	614	1	32	0,72	hg1	
14	Xã Bình Lương	614	1	31	4,9	hg1	
15	Xã Bình Lương	614	1	14	0,24	nua	
16	Xã Bình Lương	614	10	12	0,31	hg1	
17	Xã Bình Lương	614	10	21	0,99	hg1	
18	Xã Bình Lương	614	10	24	0,71	hg1	
19	Xã Bình Lương	614	10	22	7,7	hg1	
20	Xã Bình Lương	614	10	25	1,02	hg1	
21	Xã Bình Lương	614	10	23	0,5	hg1	
22	Xã Bình Lương	614	10	27	0,19	txn	
23	Xã Bình Lương	614	10	13	1,49	hg1	
24	Xã Bình Lương	614	10	14	17,29	hg1	
25	Xã Bình Lương	614	10	15	78,49	nua	
26	Xã Bình Lương	614	10	16	1,93	hg1	
27	Xã Bình Lương	614	10	17	3,07	hg1	
28	Xã Bình Lương	614	10	19	0,63	hg1	
29	Xã Bình Lương	614	10	18	1,18	hg1	
30	Xã Bình Lương	614	10	20	15,16	hg1	
31	Xã Bình Lương	614	2	19	3,62	hg1	
32	Xã Bình Lương	614	2	22	1,06	hg1	
33	Xã Bình Lương	614	2	18	1,54	txn	
34	Xã Bình Lương	614	2	23	0,59	hg1	
35	Xã Bình Lương	614	2	26	0,69	hg1	
36	Xã Bình Lương	614	2	30	49,25	hg1	
37	Xã Bình Lương	614	2	31	2,09	nua	
38	Xã Bình Lương	614	2	38	26,72	nua	
39	Xã Bình Lương	614	2	40	1,45	hg1	
40	Xã Bình Lương	614	2	39	2,61	nua	



TT	Địa điểm	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Diện tích (ha)	Trạng thái	Ghi chú
41	Xã Bình Lương	614	2	43	4,55	hg1	
42	Xã Bình Lương	614	2	42	1,81	nua	
43	Xã Bình Lương	614	2	44	0,98	nua	
44	Xã Bình Lương	614	2	48	1,64	hg1	
45	Xã Bình Lương	614	2	46	1,74	nua	
46	Xã Bình Lương	614	2	49	4,25	hg1	
47	Xã Bình Lương	614	2	52	4,14	hg1	
48	Xã Bình Lương	614	2	53	1,14	nua	
49	Xã Bình Lương	614	2	58	3,52	hg1	
50	Xã Bình Lương	614	2	9	0,98	txn	
51	Xã Bình Lương	614	2	64	0,28	hg1	
52	Xã Bình Lương	614	3	130	0,37	hg1	
53	Xã Bình Lương	614	4	1	0,28	hg1	
54	Xã Bình Lương	614	4	18	2,72	hg1	
55	Xã Bình Lương	614	4	21	2,66	hg1	
56	Xã Bình Lương	614	4	2	0,19	hg1	
57	Xã Bình Lương	614	4	23	3,76	hg1	
58	Xã Bình Lương	614	4	25	0,38	hg1	
59	Xã Bình Lương	614	4	26	23,85	nua	
60	Xã Bình Lương	614	4	27	0,8	hg1	
61	Xã Bình Lương	614	4	30	1,66	hg1	
62	Xã Bình Lương	614	4	32	0,61	hg1	
63	Xã Bình Lương	614	4	33	0,57	hg1	
64	Xã Bình Lương	614	4	4	1,3	hg1	
65	Xã Bình Lương	614	6	1	0,99	hg1	
66	Xã Bình Lương	614	6	7	0,54	hg1	
67	Xã Bình Lương	614	6	13	0,17	hg1	
68	Xã Bình Lương	614	6	2	0,48	hg1	
69	Xã Bình Lương	614	6	26	0,47	hg1	
70	Xã Bình Lương	614	6	31	1,46	hg1	
71	Xã Bình Lương	614	6	34	6,35	nua	
72	Xã Bình Lương	614	6	37	1,68	hg1	
73	Xã Bình Lương	614	6	40	0,11	hg1	
74	Xã Bình Lương	614	6	42	1,97	hg1	
75	Xã Bình Lương	614	7	4	1,3	hg1	
76	Xã Bình Lương	614	7	41	1,5	hg1	
77	Xã Bình Lương	614	7	52	0,46	hg1	
78	Xã Bình Lương	614	7	56	2,9	nua	
79	Xã Bình Lương	614	7	61	0,39	nua	
80	Xã Bình Lương	614	8	1	1,05	hg1	
81	Xã Bình Lương	614	8	10	9,98	hg1	
82	Xã Bình Lương	614	8	11	2,56	hg1	
83	Xã Bình Lương	614	8	12	0,2	hg1	
84	Xã Bình Lương	614	8	13	5,65	hg1	
85	Xã Bình Lương	614	8	14	60,86	nua	
86	Xã Bình Lương	614	8	15	4,38	hg1	

TT	Địa điểm	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Diện tích (ha)	Trạng thái	Ghi chú
87	Xã Bình Lương	614	8	16	1,46	hg1	
88	Xã Bình Lương	614	8	17	3,1	hg1	
89	Xã Bình Lương	614	8	18	0,37	hg1	
90	Xã Bình Lương	614	8	2	0,23	hg1	
91	Xã Bình Lương	614	8	3	0,25	hg1	
92	Xã Bình Lương	614	8	4	0,86	hg1	
93	Xã Bình Lương	614	8	5	19,02	hg1	
94	Xã Bình Lương	614	8	6	1,05	hg1	
95	Xã Bình Lương	614	9	18	9,7	nua	
96	Xã Bình Lương	614	9	28	0,69	txn	
97	Xã Bình Lương	615	1	29	0,3	hg1	
98	Xã Bình Lương	615	1	31	2,39	hg1	
99	Xã Bình Lương	615	1	35	4,06	hg1	
100	Xã Bình Lương	615	1	44	1,22	hg1	
101	Xã Bình Lương	615	1	50	1,23	hg1	
102	Xã Bình Lương	616	3b	1	0,35	hg1	
103	Xã Bình Lương	616	3b	2	14,53	hg1	
104	Xã Bình Lương	616	3b	3	2,36	hg1	
105	Xã Bình Lương	616	4b	1	0,66	hg1	
106	Xã Bình Lương	616	4b	10	1,26	hg1	
107	Xã Bình Lương	616	4b	12	39,92	hg1	
108	Xã Bình Lương	616	4b	16	1,35	hg1	
109	Xã Bình Lương	616	4b	17	0,79	hg1	
110	Xã Bình Lương	616	4b	18	1,03	hg1	
111	Xã Bình Lương	616	4b	2	0,34	hg1	
112	Xã Bình Lương	616	4b	23	0,12	hg1	
113	Xã Bình Lương	616	4b	25	1,27	txn	
114	Xã Bình Lương	616	4b	26	0,12	hg1	
115	Xã Bình Lương	616	4b	29	1,42	hg1	
116	Xã Bình Lương	616	4b	3	1,84	hg1	
117	Xã Bình Lương	616	4b	30	1,54	hg1	
118	Xã Bình Lương	616	4b	31	3,88	txn	
119	Xã Bình Lương	616	4b	32	0,14	hg1	
120	Xã Bình Lương	616	4b	4	8,22	hg1	
121	Xã Bình Lương	616	4b	6	1,63	hg1	
122	Xã Bình Lương	616	4b	7	2,11	hg1	
123	Xã Bình Lương	616	6	3	1,64	hg1	
124	Xã Bình Lương	616	6	5	0,46	nua	
125	Xã Bình Lương	616	6	6	1,11	hg1	
126	Xã Bình Lương	616	6	7	0,12	hg1	
127	Xã Bình Lương	620	1	13	18,07	hg1	
128	Xã Bình Lương	620	1	21	1,34	hg1	
129	Xã Bình Lương	620	1	23	3,22	hg1	
130	Xã Bình Lương	620	1	24	25,6	hg1	
131	Xã Bình Lương	620	1	25	1,57	hg1	
132	Xã Bình Lương	620	1	27	5,59	hg1	

TT	Địa điểm	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Diện tích (ha)	Trạng thái	Ghi chú
133	Xã Bình Lương	620	1	29	2,29	hg1	
134	Xã Bình Lương	620	2	49	3,37	txn	
135	Xã Bình Lương	620	2	59	0,72	hg1	
136	Xã Bình Lương	620	2	61	1,85	txn	
137	Xã Bình Lương	620	2	62	0,99	hg1	
138	Xã Bình Lương	620	2	63	0,41	hg1	
139	Xã Bình Lương	620	2	58	0,39	hg1	
140	Xã Bình Lương	620	2	5	0,13	hg1	
141	Xã Bình Lương	620	2	12	0,35	nua	
142	Xã Bình Lương	620	3	13	0,74	hg1	
143	Xã Bình Lương	620	3	15	0,83	nua	
144	Xã Bình Lương	620	3	24	55,99	hg1	
145	Xã Bình Lương	620	3	28	0,9	hg1	
146	Xã Bình Lương	620	3	33	0,12	hg1	
147	Xã Bình Lương	620	3	35	0,28	hg1	
148	Xã Bình Lương	620	3	39	2,75	nua	
149	Xã Bình Lương	620	3	40	0,31	hg1	
150	Xã Bình Lương	620	3	42	1,91	hg1	
151	Xã Bình Lương	620	3	9	0,17	hg1	
152	Xã Bình Lương	620	4	14	0,43	hg1	
153	Xã Bình Lương	620	4	12	0,19	hg1	
154	Xã Bình Lương	620	7	1	0,13	hg1	
155	Xã Bình Lương	620	7	17	1,88	hg1	
156	Xã Bình Lương	620	7	2	1,15	txn	
157	Xã Bình Lương	620	7	8	1,9	nua	
158	Xã Bình Lương	620	2	64	0,12	hg1	
159	Xã Bình Lương	606	5a	2	0,32	hg1	
160	Xã Bình Lương	614	4	14	0,42	hg1	
161	Xã Bình Lương	614	4	16	0,17	hg1	
162	Xã Bình Lương	614	4	7	0,13	hg1	
163	Xã Bình Lương	614	7	43	1,16	hg1	
164	Xã Bình Lương	614	7	7	1,64	nua	
165	Xã Bình Lương	620	2	6	1,4	nua	
166	Xã Bình Lương	620	3	21	0,12	hg1	
167	Xã Bình Lương	614	1	11	2,88	hg1	
168	Xã Bình Lương	614	4	17	1,17	hg1	
169	Xã Bình Lương	614	6	43	2,15	hg1	
170	Xã Bình Lương	614	7	24	9,43	hg1	
171	Xã Bình Lương	620	2	60	0,26	hg1	
172	Xã Bình Lương	620	2	40	3,54	txn	
173	Xã Bình Lương	620	2	54	0,84	hg1	
174	Xã Bình Lương	620	4	6	2,43	nua	
175	Xã Bình Lương	614	9	5	2,49	hg1	
176	Xã Bình Lương	606	5a	4	7,2	nua	
177	Xã Bình Lương	614	1	12	2,32	hg1	
178	Xã Bình Lương	614	4	11	0,36	hg1	

TT	Địa điểm	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Diện tích (ha)	Trạng thái	Ghi chú
179	Xã Bình Lương	614	4	20	20,37	hg1	
180	Xã Bình Lương	614	7	25	1	nua	
181	Xã Bình Lương	614	9	17	27,87	nua	
182	Xã Bình Lương	616	6	2	0,46	hg1	
183	Xã Bình Lương	620	1	12	3,15	hg1	
184	Xã Bình Lương	620	2	51	0,66	txn	
185	Xã Bình Lương	606	5a	5	0,48	hg1	
186	Xã Bình Lương	614	4	9	30,07	hg1	
187	Xã Bình Lương	616	6	4	17,44	hg1	
188	Xã Bình Lương	620	2	4	1,14	hg1	
189	Xã Bình Lương	620	3	6	10,22	hg1	
190	Xã Bình Lương	614	1	26	35,36	hg1	
191	Xã Bình Lương	620	2	56	2,62	hg1	
192	Xã Bình Lương	620	4	11	28,28	hg1	
193	Xã Bình Lương	620	3	14	24,63	hg1	
194	Xã Bình Lương	16204	1	484	0,27	hg1	
195	Xã Bình Lương	616	4b	13	0,35	nua	
196	Xã Bình Lương	616	4b	15	1,44	txn	
197	Xã Bình Lương	616	4b	24	18,12	txn	
198	Xã Bình Lương	616	4b	21	0,45	hg1	
199	Xã Bình Lương	616	4b	20	0,05	nua	
200	Xã Bình Lương	616	4b	13	0,43	nua	
201	Xã Bình Lương	616	4b	20	0,11	nua	
202	Xã Bình Lương	614	3	22	0,16	nua	
203	Xã Bình Lương	614	3	17	4,07	nua	
204	Xã Bình Lương	614	3	27	0,14	nua	
205	Xã Bình Lương	614	3	33	4,71	nua	
206	Xã Bình Lương	614	3	45	0,63	hg1	
207	Xã Bình Lương	614	3	83	1,36	hg1	
208	Xã Bình Lương	614	3	16	0,71	nua	
209	Xã Bình Lương	614	3	109	0,42	hg1	
210	Xã Bình Lương	614	3	32	0,9	nua	
211	Xã Bình Lương	614	3	81	0,78	hg1	
212	Xã Bình Lương	614	3	21	1,5	nua	
213	Xã Bình Lương	614	3	93	0,15	hg1	
214	Xã Bình Lương	614	3	104	4	hg1	
215	Xã Bình Lương	614	3	114	0,96	hg1	
216	Xã Bình Lương	16204	1	489	0,32	hg1	
217	Xã Bình Lương	614	3	10	1,88	nua	
218	Xã Bình Lương	614	9	11	1,48	hg1	
219	Xã Bình Lương	614	3	43	2,6	hg1	
220	Xã Bình Lương	614	2	50	12,84	hg1	
221	Xã Bình Lương	614	7	15	60,91	nua	
222	Xã Bình Lương	614	7	15	1,28	nua	
223	Xã Bình Lương	614	3	128	0,36	nua	
224	Xã Bình Lương	614	3	128	0,15	nua	

TT	Địa điểm	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Diện tích (ha)	Trạng thái	Ghi chú
225	Xã Bình Lương	614	3	129	2,24	nua	
226	Xã Bình Lương	614	3	129	0,63	nua	
227	Xã Bình Lương	614	1	15	8,63	nua	
228	Xã Bình Lương	617	1	327	2,77	txn	
229	Xã Bình Lương	617	1	327	0,21	txn	
230	Xã Bình Lương	617	1	348	1,11	txn	
231	Xã Hải Long	611	1	43	0,12	hgl	
232	Xã Hải Long	611	2	25	0,12	hgl	
233	Xã Hải Long	611	2	26	0,11	hgl	
234	Xã Hải Long	611	1	19	0,79	hgl	
235	Xã Hải Long	603	3	61	0,59	txn	
236	Xã Hải Long	611	2	22	1,78	txn	
237	Xã Hải Long	611	2	14	12,78	hgl	
238	Xã Hải Long	611	2	14	5,38	hgl	
239	Xã Hải Long	603	3	62	4,37	txn	
240	TT. Bến Sung	617	1	108	0,79	txn	
241	TT. Bến Sung	617	1	45	0,5	txn	
242	TT. Bến Sung	617	1	67	1,26	txn	
243	TT. Bến Sung	617	1	38	0,32	txn	
244	TT. Bến Sung	617	1	35	0,19	txn	
245	TT. Bến Sung	617	1	54	4,41	txn	
246	Xã Tân Bình	603	1	26	0,72	txn	
247	Xã Tân Bình	603	2	10	0,36	txn	
248	Xã Tân Bình	603	6	8	8,95	hgl	
249	Xã Tân Bình	603	6	5	1,96	hgl	
250	Xã Tân Bình	603	6	7	0,31	hgl	
251	Xã Tân Bình	610	2	25	4,15	nua	
252	Xã Tân Bình	610	2	30	3,84	hgl	
253	Xã Tân Bình	610	3	27	0,89	nua	
254	Xã Tân Bình	610	3	40	2,18	nua	
255	Xã Tân Bình	610	4	13	0,69	hgl	
256	Xã Tân Bình	610	4	25	0,11	hgl	
257	Xã Tân Bình	610	4	29	0,17	hgl	
258	Xã Tân Bình	610	4	5	0,12	hgl	
259	Xã Tân Bình	610	5	10	1,32	hgl	
260	Xã Tân Bình	610	5	19	3,14	nua	
261	Xã Tân Bình	610	5	6	1,16	hgl	
262	Xã Tân Bình	610	6	9	0,51	hgl	
263	Xã Tân Bình	610	6	11	1,85	hgl	
264	Xã Tân Bình	610	6	12	0,26	hgl	
265	Xã Tân Bình	610	6	14	1,85	hgl	
266	Xã Tân Bình	610	6	13	1,48	hgl	
267	Xã Tân Bình	610	6	15	3,86	hgl	
268	Xã Tân Bình	610	6	18	2,35	txn	
269	Xã Tân Bình	610	6	24	0,73	hgl	
270	Xã Tân Bình	610	6	26	0,28	hgl	

TT	Địa điểm	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Diện tích (ha)	Trạng thái	Ghi chú
271	Xã Tân Bình	610	6	2	1,24	hg1	
272	Xã Tân Bình	610	6	37	0,86	hg1	
273	Xã Tân Bình	610	6	36	13,65	hg1	
274	Xã Tân Bình	610	6	4	0,15	nua	
275	Xã Tân Bình	610	6	38	1,38	hg1	
276	Xã Tân Bình	610	6	6	1,7	hg1	
277	Xã Tân Bình	610	6	5	0,2	nua	
278	Xã Tân Bình	610	6	7	0,69	hg1	
279	Xã Tân Bình	610	6	8	7,5	hg1	
280	Xã Tân Bình	610	6	10	42,58	hg1	
281	Xã Tân Bình	610	7	2	2,44	nua	
282	Xã Tân Bình	610	7	18	1,52	nua	
283	Xã Tân Bình	610	7	21	0,35	nua	
284	Xã Tân Bình	610	7	28	1,46	nua	
285	Xã Tân Bình	610	7	5	0,11	nua	
286	Xã Tân Bình	610	7	8	0,79	nua	
287	Xã Tân Bình	611	2	21	1,66	txn	
288	Xã Tân Bình	611	4	7	0,53	hg1	
289	Xã Tân Bình	614	5	10	7,81	hg1	
290	Xã Tân Bình	614	5	15	3,17	hg1	
291	Xã Tân Bình	614	5	19	1,29	hg1	
292	Xã Tân Bình	614	5	18	2,27	hg1	
293	Xã Tân Bình	614	5	22	2,01	hg1	
294	Xã Tân Bình	614	5	24	10,97	hg1	
295	Xã Tân Bình	614	5	27	5,53	hg1	
296	Xã Tân Bình	614	5	26	0,71	hg1	
297	Xã Tân Bình	614	5	1	0,53	hg1	
298	Xã Tân Bình	614	5	29	0,66	hg1	
299	Xã Tân Bình	614	5	31	3,96	hg1	
300	Xã Tân Bình	614	5	30	0,31	hg1	
301	Xã Tân Bình	614	5	33	0,17	hg1	
302	Xã Tân Bình	614	5	9	2,37	hg1	
303	Xã Tân Bình	614	5	6	1,94	hg1	
304	Xã Tân Bình	614	5	7	25,25	hg1	
305	Xã Tân Bình	614	5	8	0,81	hg1	
306	Xã Tân Bình	614	6	18	0,88	hg1	
307	Xã Tân Bình	614	6	22	6,28	nua	
308	Xã Tân Bình	614	6	24	1,34	hg1	
309	Xã Tân Bình	614	6	25	0,29	hg1	
310	Xã Tân Bình	614	6	35	2,99	hg1	
311	Xã Tân Bình	614	6	30	13,72	hg1	
312	Xã Tân Bình	615	1	16	1,46	txn	
313	Xã Tân Bình	615	1	6	2,94	txn	
314	Xã Tân Bình	615	1	9	2,61	txn	
315	Xã Tân Bình	615	2	16	2,74	hg1	
316	Xã Tân Bình	615	2	22	3,49	hg1	

TT	Địa điểm	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Diện tích (ha)	Trạng thái	Ghi chú
317	Xã Tân Bình	615	2	25	1,97	txn	
318	Xã Tân Bình	615	2	26	14,38	hgl	
319	Xã Tân Bình	610	4	4	3,72	nua	
320	Xã Tân Bình	610	6	1	0,39	hgl	
321	Xã Tân Bình	16201	1	99	0,13	nua	
322	Xã Tân Bình	610	4	26	0,16	nua	
323	Xã Tân Bình	610	5	20	0,38	nua	
324	Xã Tân Bình	610	5	9	0,81	hgl	
325	Xã Tân Bình	603	1	42	0,79	txn	
326	Xã Tân Bình	603	6	10	40,21	hgl	
327	Xã Tân Bình	610	5	17	0,68	nua	
328	Xã Tân Bình	16201	1	75	1,67	txn	
329	Xã Tân Bình	16201	1	78	1,23	txn	
330	Xã Tân Bình	16201	1	101	1,22	hgl	
331	Xã Tân Bình	610	4	14	57,03	hgl	
332	Xã Tân Bình	610	5	11	17,99	hgl	
333	Xã Tân Bình	16201	1	92	0,92	nua	
334	Xã Tân Bình	16201	1	92	0	nua	
335	Xã Tân Bình	16201	1	92	0	nua	
336	Xã Tân Bình	16201	1	92	0	nua	
337	Xã Tân Bình	610	3	45	16,49	nua	
338	Xã Tân Bình	610	3	45	4,73	nua	
339	Xã Tân Bình	603	4	13	0,68	nua	
340	Xã Tân Bình	603	4	13	0,63	nua	
341	Xã Tân Bình	603	2	13	0,76	txn	
342	Xã Tân Bình	603	2	13	0	txn	
343	Xã Tân Bình	603	2	13	0,46	txn	
344	Xã Tân Bình	610	5	14	0,16	nua	
345	Xã Tân Bình	610	5	20	1,29	nua	
346	Xã Tân Bình	603	5	4	0,57	nua	
347	Xã Tân Bình	603	5	6	3,37	nua	
348	Xã Tân Bình	603	3	62	2,04	txn	
349	Xã Xuân Hoà	616	3a	1	1,68	txn	
350	Xã Xuân Hoà	616	3a	10	1,33	hgl	
351	Xã Xuân Hoà	616	3a	12	0,74	hgl	
352	Xã Xuân Hoà	616	3a	11	1,8	hgl	
353	Xã Xuân Hoà	616	3a	13	1,9	hgl	
354	Xã Xuân Hoà	616	3a	17	0,31	nua	
355	Xã Xuân Hoà	616	3a	16	0,66	hgl	
356	Xã Xuân Hoà	616	3a	5	0,2	txn	
357	Xã Xuân Hoà	616	3a	20	0,75	hgl	
358	Xã Xuân Hoà	616	3a	22	1,31	hgl	
359	Xã Xuân Hoà	616	3a	23	1,59	hgl	
360	Xã Xuân Hoà	616	3a	25	0,49	hgl	
361	Xã Xuân Hoà	616	3a	26	1,95	hgl	
362	Xã Xuân Hoà	616	3a	29	0,5	hgl	

TT	Địa điểm	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Diện tích (ha)	Trạng thái	Ghi chú
363	Xã Xuân Hoà	616	3a	2	0,63	txn	
364	Xã Xuân Hoà	616	3a	3	0,66	hg1	
365	Xã Xuân Hoà	616	3a	6	1,61	hg1	
366	Xã Xuân Hoà	616	3a	7	6,3	hg1	
367	Xã Xuân Hoà	616	3a	8	0,64	txn	
368	Xã Xuân Hoà	616	3a	9	0,92	hg1	
369	Xã Xuân Hoà	616	4a	2	1,17	nua	
370	Xã Xuân Hoà	616	4a	4	0,4	hg1	
371	Xã Xuân Hoà	616	6a	15	0,36	nua	
372	Xã Xuân Hoà	616	6a	22	0,94	nua	
373	Xã Xuân Hoà	616	6a	25	0,7	nua	
374	Xã Xuân Hoà	616	6a	10	0,29	nua	
375	Xã Xuân Hoà	616	5	204	0,43	txn	
376	Xã Xuân Hoà	616	2	36	0,16	txn	
377	Xã Xuân Hoà	616	6a	4	1,41	hg1	
378	Xã Xuân Hoà	616	6a	11	0,24	nua	
379	Xã Xuân Hoà	616	6a	7	5,18	hg1	
380	Xã Xuân Hoà	616	6a	16	5,09	nua	
381	Xã Xuân Hoà	616	6a	21	7,6	hg1	
382	Xã Xuân Hoà	616	6a	29	1,49	nua	
383	Xã Xuân Hoà	616	4a	16	0,07	nua	
384	Xã Xuân Hoà	616	4a	3	41,46	hg1	
385	Xã Xuân Hoà	616	4a	13	0,25	nua	
386	Xã Xuân Hoà	616	6a	9	2,79	nua	
387	Xã Xuân Hoà	616	6a	16	0,58	nua	
388	Xã Xuân Hoà	616	4a	16	0,51	nua	
389	Xã Xuân Hoà	616	5	200	1,29	nua	
390	Xã Xuân Hoà	616	5	203	2,96	txn	
391	Xã Xuân Hoà	616	4a	7	0,65	nua	
392	Xã Xuân Hoà	616	6a	14	3,72	nua	
393	Xã Xuân Hoà	616	6a	29	0,21	nua	
394	Xã Xuân Hoà	616	4a	7	0,91	nua	
395	Xã Xuân Hoà	616	6a	27	30,3	hg1	
396	Xã Xuân Hoà	616	6a	27	0,15	hg1	
397	Xã Xuân Hoà	616	3a	27	0,99	hg1	
398	Xã Xuân Hoà	616	3a	18	37,56	hg1	
399	Xã Xuân Thái	617	1	153	0,89	txn	
400	Xã Xuân Thái	617	1	202	3,18	txn	
401	Xã Xuân Thái	617	1	358	1,05	txn	
402	Xã Xuân Thái	617	1	370	2,39	txn	
403	Xã Xuân Thái	617	1	399	2,67	txn	
404	Xã Xuân Thái	617	1	403	1,03	txn	
405	Xã Xuân Thái	622	1	29	0,17	txn	
406	Xã Xuân Thái	622	1	60	1,4	txn	
407	Xã Xuân Thái	622	1	93	1,51	txn	
408	Xã Xuân Thái	625	1	63	0,9	txn	



TT	Địa điểm	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Diện tích (ha)	Trạng thái	Ghi chú
409	Xã Xuân Thái	634A	2	219	0,76	txn	
410	Xã Xuân Thái	625	1	62	1,46	txn	
411	Xã Xuân Thái	626	1	101	3,86	txn	
412	Xã Xuân Thái	626	1	105	0,42	txn	
413	Xã Xuân Thái	626	1	114	0,5	txn	
414	Xã Xuân Thái	626	1	122	0,77	txn	
415	Xã Xuân Thái	626	1	129	4,12	txn	
416	Xã Xuân Thái	626	1	131	2,66	txn	
417	Xã Xuân Thái	626	1	152	0,89	txn	
418	Xã Xuân Thái	626	1	41	2,05	txn	
419	Xã Xuân Thái	626	1	43	2,16	txn	
420	Xã Xuân Thái	626	1	49	1,37	txn	
421	Xã Xuân Thái	626	1	58	0,53	txn	
422	Xã Xuân Thái	626	1	82	3,1	txn	
423	Xã Xuân Thái	626	1	86	3,32	txn	
424	Xã Xuân Thái	634A	2	15	1,08	txn	
425	Xã Xuân Thái	634A	2	139	0,56	txn	
426	Xã Xuân Thái	634A	2	209	2,33	txn	
427	Xã Xuân Thái	634A	2	235	1,37	txn	
428	Xã Xuân Thái	634A	2	51	1,43	txn	
429	Xã Xuân Thái	634A	2	8	0,89	txn	
430	Xã Xuân Thái	634A	2	73	0,71	txn	
431	Xã Xuân Thái	634A	2	9	1,02	txn	
432	Xã Xuân Thái	634A	2	85	3,68	txn	
433	Xã Xuân Thái	629	1	1	0,21	txn	
434	Xã Xuân Thái	643	2	196	0,75	txn	
435	Xã Xuân Thái	643	2	214	0,69	txn	
436	Xã Xuân Thái	629	1a	9	0,91	txn	
437	Xã Xuân Thái	629	2a	3	0,99	txn	
438	Xã Xuân Thái	634A	2	95	0,36	txn	
439	Xã Xuân Thái	634A	2	95	0,64	txn	
440	Xã Xuân Thái	617	1	348	1,16	txn	
441	Xã Xuân Thái	636	2	165	2,31	txn	
442	Xã Xuân Thái	636	2	178	0,82	txn	
443	Xã Xuân Thái	636	2	187	3,76	txn	
444	Xã Xuân Thái	636	2	191	7,44	txn	
445	Xã Xuân Thái	636	2	186	2,95	txn	
	<b>Tổng cộng</b>				<b>1.800,0</b>		

**Phụ biểu số VI: Kế hoạch làm giàu rừng tự nhiên  
thuộc Phương án bảo tồn và phát triển bền vững Vườn Quốc gia Bến En, giai đoạn  
2021 – 2030**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND, ngày tháng năm 2021  
của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Địa điểm	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Diện tích (ha)	Trạng thái	Ghi chú
1	Xã Bình Lương	617	1	103	2,12	txp	
2	Xã Bình Lương	617	1	114	2,1	txp	
3	Xã Bình Lương	617	1	116	1,07	txk	
4	Xã Bình Lương	617	1	117	6,8	txk	
5	Xã Bình Lương	617	1	142	5,22	txp	
6	Xã Bình Lương	617	1	140	0,56	txp	
7	Xã Bình Lương	617	1	141	0,67	txp	
8	Xã Bình Lương	617	1	145	1,2	txk	
9	Xã Bình Lương	617	1	176	1,06	txp	
10	Xã Bình Lương	617	1	160	2,32	txk	
11	Xã Bình Lương	617	1	162	3,18	txk	
12	Xã Bình Lương	617	1	175	0,27	txp	
13	Xã Bình Lương	617	1	192	1,06	txp	
14	Xã Bình Lương	617	1	177	1,37	txk	
15	Xã Bình Lương	617	1	178	21,97	txk	
16	Xã Bình Lương	617	1	180	6,64	txk	
17	Xã Bình Lương	617	1	191	0,97	txp	
18	Xã Bình Lương	617	1	193	0,75	txp	
19	Xã Bình Lương	617	1	194	0,53	txk	
20	Xã Bình Lương	617	1	196	2,27	txk	
21	Xã Bình Lương	617	1	205	0,48	txp	
22	Xã Bình Lương	617	1	19	0,77	txk	
23	Xã Bình Lương	617	1	206	11,28	txk	
24	Xã Bình Lương	617	1	216	0,79	txp	
25	Xã Bình Lương	617	1	217	7,65	txk	
26	Xã Bình Lương	617	1	218	2	txk	
27	Xã Bình Lương	617	1	224	1,49	txk	
28	Xã Bình Lương	617	1	225	1,66	txk	
29	Xã Bình Lương	617	1	234	6,66	txp	
30	Xã Bình Lương	617	1	235	2,58	txk	
31	Xã Bình Lương	617	1	236	0,73	txk	
32	Xã Bình Lương	617	1	237	7,11	txk	
33	Xã Bình Lương	617	1	255	1,28	txk	
34	Xã Bình Lương	617	1	274	2,71	txk	
35	Xã Bình Lương	617	1	257	4,39	txk	
36	Xã Bình Lương	617	1	273	2,38	txk	
37	Xã Bình Lương	617	1	276	3,88	txk	
38	Xã Bình Lương	617	1	298	9,63	txp	
39	Xã Bình Lương	617	1	299	1,14	txk	
40	Xã Bình Lương	617	1	288	3,38	txk	
41	Xã Bình Lương	617	1	315	2,87	txk	

TT	Địa điểm	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Diện tích (ha)	Trạng thái	Ghi chú
42	Xã Bình Lương	617	1	300	6,84	txk	
43	Xã Bình Lương	617	1	32	30,27	txk	
44	Xã Bình Lương	617	1	302	0,79	txk	
45	Xã Bình Lương	617	1	33	0,55	txk	
46	Xã Bình Lương	617	1	313	4,05	txk	
47	Xã Bình Lương	617	1	326	5,49	txk	
48	Xã Bình Lương	617	1	316	1,59	txk	
49	Xã Bình Lương	617	1	324	3,25	txk	
50	Xã Bình Lương	617	1	325	1,65	txk	
51	Xã Bình Lương	617	1	345	8,59	txk	
52	Xã Bình Lương	617	1	51	2,28	txk	
53	Xã Bình Lương	617	1	74	4,76	txk	
54	Xã Bình Lương	617	1	85	2,08	txk	
55	Xã Bình Lương	617	1	90	5,53	txp	
56	Xã Bình Lương	636	2	168	3,52	txk	
57	Xã Bình Lương	636	2	158	0,78	txk	
58	Xã Bình Lương	636	2	181	0,84	txk	
59	Xã Bình Lương	636	2	169	0,78	txk	
60	Xã Bình Lương	636	2	170	1,44	txk	
61	Xã Bình Lương	636	2	171	1,31	txk	
62	Xã Bình Lương	636	2	182	2,81	txk	
63	Xã Bình Lương	636	2	188	3,75	txp	
64	Xã Bình Lương	636	1a	2	1,4	txp	
65	Xã Bình Lương	636	1a	9	0,5	txk	
66	Xã Bình Lương	636	1a	3	0,78	txp	
67	Xã Bình Lương	636	1a	1	0,3	txk	
68	Xã Bình Lương	636	3	4	0,29	txk	
69	Xã Bình Lương	636	1	6	0,1	txk	
70	Xã Bình Lương	636	1	4	0,34	txk	
71	Xã Bình Lương	636	1	5	0,11	txk	
72	Xã Bình Lương	617	1	164	1,49	txk	
73	Xã Bình Lương	617	1	207	3,69	txk	
74	Xã Bình Lương	617	1	219	0,73	txk	
75	Xã Bình Lương	617	1	277	1,11	txk	
76	Xã Bình Lương	617	1	317	0,59	txk	
77	Xã Bình Lương	617	1	367	3,36	txk	
78	Xã Bình Lương	617	1	240	11,69	txk	
79	Xã Bình Lương	617	1	328	5,02	txk	
80	Xã Bình Lương	617	1	381	0,77	txk	
81	Xã Bình Lương	617	1	198	1,33	txk	
82	Xã Bình Lương	617	1	366	1,05	txk	
83	Xã Bình Lương	617	1	368	3,1	txk	
84	Xã Bình Lương	617	1	369	0,22	txk	
85	Xã Bình Lương	617	1	380	4	txk	
86	Xã Bình Lương	617	1	258	8,88	txk	
87	Xã Bình Lương	636	3	10	0,63	txk	

TT	Địa điểm	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Diện tích (ha)	Trạng thái	Ghi chú
88	Xã Bình Lương	636	3	9	0,43	txk	
89	Xã Bình Lương	617	1	143	8,6	txk	
90	Xã Bình Lương	617	1	143	2,79	txk	
91	Xã Bình Lương	617	1	179	5,24	txk	
92	Xã Bình Lương	617	1	179	14,88	txk	
93	Xã Bình Lương	617	1	290	0,79	txk	
94	Xã Bình Lương	617	1	290	0,72	txk	
95	Xã Bình Lương	617	1	303	0,6	txk	
96	Xã Bình Lương	617	1	303	0,15	txk	
97	Xã Hải Long	617	1	2	2,37	txk	
98	Xã Hải Long	617	1	5	1,08	txk	
99	Xã Hải Long	617	1	7	0,51	txk	
100	TT. Bền Sung	617	1	127	0,2	txp	
101	TT. Bền Sung	617	1	139	1,37	txp	
102	TT. Bền Sung	617	1	189	0,41	txp	
103	TT. Bền Sung	617	1	174	1,06	txp	
104	TT. Bền Sung	617	1	100	1,57	txk	
105	TT. Bền Sung	617	1	101	5,02	txk	
106	TT. Bền Sung	617	1	42	0,44	txk	
107	TT. Bền Sung	617	1	46	0,62	txk	
108	TT. Bền Sung	617	1	57	2,75	txk	
109	TT. Bền Sung	617	1	61	1,43	txk	
110	TT. Bền Sung	617	1	56	2,77	txk	
111	TT. Bền Sung	617	1	68	0,74	txk	
112	TT. Bền Sung	617	1	58	3,79	txk	
113	TT. Bền Sung	617	1	72	2,23	txk	
114	TT. Bền Sung	617	1	75	1,38	txk	
115	TT. Bền Sung	617	1	73	1,48	txk	
116	TT. Bền Sung	617	1	80	4,46	txk	
117	TT. Bền Sung	617	1	89	0,63	txk	
118	TT. Bền Sung	617	1	21	0,78	txk	
119	TT. Bền Sung	617	1	31	0,37	txk	
120	TT. Bền Sung	617	1	82	2,15	txk	
121	TT. Bền Sung	617	1	29	0,17	txk	
122	TT. Bền Sung	617	1	37	1,34	txk	
123	TT. Bền Sung	617	1	39	0,7	txk	
124	TT. Bền Sung	617	1	49	3,3	txk	
125	TT. Bền Sung	617	1	50	4,64	txk	
126	TT. Bền Sung	617	1	81	3,41	txk	
127	TT. Bền Sung	617	1	79	2,29	txk	
128	TT. Bền Sung	617	1	126	1,9	txp	
129	TT. Bền Sung	617	1	173	3,91	txp	
130	TT. Bền Sung	617	1	159	1,52	txp	
131	TT. Bền Sung	617	1	44	1,18	txk	
132	TT. Bền Sung	617	1	36	1,11	txk	
133	TT. Bền Sung	617	1	47	0,94	txk	

TT	Địa điểm	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Diện tích (ha)	Trạng thái	Ghi chú
134	TT. Bến Sung	617	1	55	2,74	txk	
135	TT. Bến Sung	617	1	65	0,51	txk	
136	TT. Bến Sung	617	1	27	2,01	txk	
137	TT. Bến Sung	617	1	66	1,52	txk	
138	TT. Bến Sung	617	1	64	3,26	txk	
139	TT. Bến Sung	617	1	48	2,34	txk	
140	TT. Bến Sung	617	1	34	3,51	txk	
141	TT. Bến Sung	617	1	113	0,85	txp	
142	TT. Bến Sung	617	1	113	0,26	txp	
143	TT. Bến Sung	617	1	124	0,22	txp	
144	Xã Tân Bình	617	1	10	1,48	txp	
145	Xã Tân Bình	617	1	13	1,66	txk	
146	Xã Tân Bình	617	1	15	0,9	txp	
147	Xã Tân Bình	617	1	8	0,87	txk	
148	Xã Xuân Hoà	636	1	13	0,28	txk	
149	Xã Xuân Hoà	636	1	14	0,19	txk	
150	Xã Xuân Hoà	636	1	16	0,12	txk	
151	Xã Xuân Hoà	636	1	22	1,49	txk	
152	Xã Xuân Hoà	636	1	1	0,72	txk	
153	Xã Xuân Thái	617	1	344	1,21	txp	
154	Xã Xuân Thái	617	1	363	0,26	txp	
155	Xã Xuân Thái	617	1	364	0,57	txp	
156	Xã Xuân Thái	617	1	396	1,08	txp	
157	Xã Xuân Thái	617	1	94	3,11	txp	
158	Xã Xuân Thái	617	1	95	3,34	txk	
159	Xã Xuân Thái	617	1	105	4,26	txk	
160	Xã Xuân Thái	617	1	106	5,18	txk	
161	Xã Xuân Thái	617	1	97	3,52	txp	
162	Xã Xuân Thái	617	1	107	2,66	txp	
163	Xã Xuân Thái	617	1	120	0,86	txp	
164	Xã Xuân Thái	617	1	104	0,87	txp	
165	Xã Xuân Thái	617	1	123	1,09	txk	
166	Xã Xuân Thái	617	1	131	1,73	txp	
167	Xã Xuân Thái	617	1	133	5,99	txp	
168	Xã Xuân Thái	617	1	134	1,5	txp	
169	Xã Xuân Thái	617	1	135	4,35	txk	
170	Xã Xuân Thái	617	1	136	3,63	txk	
171	Xã Xuân Thái	617	1	137	1,25	txp	
172	Xã Xuân Thái	617	1	149	1,63	txp	
173	Xã Xuân Thái	617	1	155	3,99	txk	
174	Xã Xuân Thái	617	1	167	1,62	txp	
175	Xã Xuân Thái	617	1	169	2,27	txk	
176	Xã Xuân Thái	617	1	152	2,02	txk	
177	Xã Xuân Thái	617	1	170	0,51	txk	
178	Xã Xuân Thái	617	1	154	3,31	txk	
179	Xã Xuân Thái	617	1	171	2,76	txk	

TT	Địa điểm	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Diện tích (ha)	Trạng thái	Ghi chú
180	Xã Xuân Thái	617	1	17	3,17	txk	
181	Xã Xuân Thái	617	1	172	2,11	txp	
182	Xã Xuân Thái	617	1	201	3,44	txk	
183	Xã Xuân Thái	617	1	203	4,93	txk	
184	Xã Xuân Thái	617	1	186	11,93	txk	
185	Xã Xuân Thái	617	1	204	4,87	txp	
186	Xã Xuân Thái	617	1	190	0,25	txp	
187	Xã Xuân Thái	617	1	199	5,62	txp	
188	Xã Xuân Thái	617	1	212	1,03	txp	
189	Xã Xuân Thái	617	1	213	2,46	txk	
190	Xã Xuân Thái	617	1	222	14,44	txk	
191	Xã Xuân Thái	617	1	231	0,7	txk	
192	Xã Xuân Thái	617	1	232	2,13	txk	
193	Xã Xuân Thái	617	1	243	1,07	txp	
194	Xã Xuân Thái	617	1	244	2,16	txk	
195	Xã Xuân Thái	617	1	245	1,83	txk	
196	Xã Xuân Thái	617	1	230	0,91	txk	
197	Xã Xuân Thái	617	1	249	0,53	txk	
198	Xã Xuân Thái	617	1	250	1,31	txk	
199	Xã Xuân Thái	617	1	262	1,37	txk	
200	Xã Xuân Thái	617	1	263	2,24	txk	
201	Xã Xuân Thái	617	1	265	0,98	txk	
202	Xã Xuân Thái	617	1	268	0,59	txk	
203	Xã Xuân Thái	617	1	248	1,96	txk	
204	Xã Xuân Thái	617	1	270	6,39	txk	
205	Xã Xuân Thái	617	1	280	2,24	txk	
206	Xã Xuân Thái	617	1	281	1,39	txk	
207	Xã Xuân Thái	617	1	284	3,62	txk	
208	Xã Xuân Thái	617	1	269	0,5	txk	
209	Xã Xuân Thái	617	1	25	1,97	txk	
210	Xã Xuân Thái	617	1	286	1,64	txk	
211	Xã Xuân Thái	617	1	271	2,16	txk	
212	Xã Xuân Thái	617	1	304	2,54	txk	
213	Xã Xuân Thái	617	1	292	4,28	txk	
214	Xã Xuân Thái	617	1	306	6,26	txk	
215	Xã Xuân Thái	617	1	308	7,87	txk	
216	Xã Xuân Thái	617	1	310	2,23	txk	
217	Xã Xuân Thái	617	1	311	4,09	txk	
218	Xã Xuân Thái	617	1	309	0,52	txk	
219	Xã Xuân Thái	617	1	330	2,04	txk	
220	Xã Xuân Thái	617	1	332	0,57	txk	
221	Xã Xuân Thái	617	1	337	6,53	txk	
222	Xã Xuân Thái	617	1	339	0,26	txk	
223	Xã Xuân Thái	617	1	323	5,38	txk	
224	Xã Xuân Thái	617	1	342	2,18	txp	
225	Xã Xuân Thái	617	1	349	0,93	txk	

TT	Địa điểm	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Diện tích (ha)	Trạng thái	Ghi chú
226	Xã Xuân Thái	617	1	353	0,93	txk	
227	Xã Xuân Thái	617	1	354	2,94	txk	
228	Xã Xuân Thái	617	1	355	0,64	txk	
229	Xã Xuân Thái	617	1	333	5,37	txk	
230	Xã Xuân Thái	617	1	357	3,08	txk	
231	Xã Xuân Thái	617	1	340	0,71	txk	
232	Xã Xuân Thái	617	1	341	0,58	txk	
233	Xã Xuân Thái	617	1	362	6,15	txp	
234	Xã Xuân Thái	617	1	372	1,23	txk	
235	Xã Xuân Thái	617	1	374	0,96	txk	
236	Xã Xuân Thái	617	1	375	0,17	txp	
237	Xã Xuân Thái	617	1	356	2,95	txk	
238	Xã Xuân Thái	617	1	378	1,66	txk	
239	Xã Xuân Thái	617	1	373	17,64	txk	
240	Xã Xuân Thái	617	1	385	0,31	txk	
241	Xã Xuân Thái	617	1	386	2,04	txk	
242	Xã Xuân Thái	617	1	395	1,89	txp	
243	Xã Xuân Thái	617	1	379	0,69	txp	
244	Xã Xuân Thái	617	1	402	6,78	txk	
245	Xã Xuân Thái	617	1	409	4,74	txk	
246	Xã Xuân Thái	617	1	411	1,21	txk	
247	Xã Xuân Thái	617	1	419	0,4	txk	
248	Xã Xuân Thái	617	1	420	1,05	txk	
249	Xã Xuân Thái	636	2	96	0,72	txk	
250	Xã Xuân Thái	636	2	99	4,4	txk	
251	Xã Xuân Thái	636	2	97	1,2	txk	
252	Xã Xuân Thái	636	2	102	4,27	txk	
253	Xã Xuân Thái	636	2	109	2,04	txk	
254	Xã Xuân Thái	636	2	112	6,07	txk	
255	Xã Xuân Thái	636	2	110	1,02	txk	
256	Xã Xuân Thái	636	2	113	0,68	txk	
257	Xã Xuân Thái	636	2	9	1,97	txk	
258	Xã Xuân Thái	636	2	116	0,91	txk	
259	Xã Xuân Thái	636	2	120	1,4	txk	
260	Xã Xuân Thái	636	2	121	7,73	txk	
261	Xã Xuân Thái	636	2	126	0,22	txk	
262	Xã Xuân Thái	636	2	10	3,06	txk	
263	Xã Xuân Thái	636	2	124	2,99	txk	
264	Xã Xuân Thái	636	2	128	2,59	txk	
265	Xã Xuân Thái	636	2	130	0,51	txk	
266	Xã Xuân Thái	636	2	127	0,66	txk	
267	Xã Xuân Thái	636	2	133	24,02	txk	
268	Xã Xuân Thái	636	2	129	4,11	txk	
269	Xã Xuân Thái	636	2	134	1,76	txk	
270	Xã Xuân Thái	636	2	135	2,2	txk	
271	Xã Xuân Thái	636	2	138	0,64	txk	

TT	Địa điểm	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Diện tích (ha)	Trạng thái	Ghi chú
272	Xã Xuân Thái	636	2	136	0,96	txk	
273	Xã Xuân Thái	636	2	141	1,97	txk	
274	Xã Xuân Thái	636	2	145	1,9	txk	
275	Xã Xuân Thái	636	2	14	4,58	txk	
276	Xã Xuân Thái	636	2	143	0,79	txk	
277	Xã Xuân Thái	636	2	149	2,29	txk	
278	Xã Xuân Thái	636	2	148	0,71	txk	
279	Xã Xuân Thái	636	2	155	2,99	txp	
280	Xã Xuân Thái	636	2	150	2,96	txk	
281	Xã Xuân Thái	636	2	151	3,71	txk	
282	Xã Xuân Thái	636	2	154	1,17	txk	
283	Xã Xuân Thái	636	2	164	2,63	txp	
284	Xã Xuân Thái	636	2	156	0,95	txp	
285	Xã Xuân Thái	636	2	16	1,92	txk	
286	Xã Xuân Thái	636	2	161	1,14	txk	
287	Xã Xuân Thái	636	2	163	0,68	txp	
288	Xã Xuân Thái	636	2	175	3,15	txp	
289	Xã Xuân Thái	636	2	167	4,7	txk	
290	Xã Xuân Thái	636	2	17	0,98	txk	
291	Xã Xuân Thái	636	2	183	0,68	txk	
292	Xã Xuân Thái	636	2	174	2,36	txp	
293	Xã Xuân Thái	636	2	184	1,42	txp	
294	Xã Xuân Thái	636	2	176	0,77	txp	
295	Xã Xuân Thái	636	2	177	0,77	txk	
296	Xã Xuân Thái	636	2	18	0,6	txk	
297	Xã Xuân Thái	636	2	185	1,84	txp	
298	Xã Xuân Thái	636	2	189	0,83	txp	
299	Xã Xuân Thái	636	2	190	1,2	txp	
300	Xã Xuân Thái	636	2	194	5,38	txk	
301	Xã Xuân Thái	636	2	193	0,49	txk	
302	Xã Xuân Thái	636	2	195	1,28	txp	
303	Xã Xuân Thái	636	2	196	1,14	txk	
304	Xã Xuân Thái	636	2	19	0,66	txk	
305	Xã Xuân Thái	636	2	197	3,04	txp	
306	Xã Xuân Thái	636	2	202	0,33	txk	
307	Xã Xuân Thái	636	2	203	3,3	txk	
308	Xã Xuân Thái	636	2	200	1,06	txp	
309	Xã Xuân Thái	636	2	201	4,38	txp	
310	Xã Xuân Thái	636	2	204	2,75	txp	
311	Xã Xuân Thái	636	2	212	0,96	txp	
312	Xã Xuân Thái	636	2	20	4,7	txk	
313	Xã Xuân Thái	636	2	208	0,58	txp	
314	Xã Xuân Thái	636	2	210	0,55	txp	
315	Xã Xuân Thái	636	2	27	7,82	txk	
316	Xã Xuân Thái	636	2	21	2,94	txk	
317	Xã Xuân Thái	636	2	30	3,88	txk	



TT	Địa điểm	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Diện tích (ha)	Trạng thái	Ghi chú
318	Xã Xuân Thái	636	2	26	2,18	txk	
319	Xã Xuân Thái	636	2	28	0,18	txk	
320	Xã Xuân Thái	636	2	29	4,04	txk	
321	Xã Xuân Thái	636	2	35	8,96	txk	
322	Xã Xuân Thái	636	2	32	2,58	txk	
323	Xã Xuân Thái	636	2	34	1,04	txk	
324	Xã Xuân Thái	636	2	36	1,75	txk	
325	Xã Xuân Thái	636	2	42	0,6	txk	
326	Xã Xuân Thái	636	2	51	1,12	txk	
327	Xã Xuân Thái	636	2	52	1,2	txk	
328	Xã Xuân Thái	636	2	45	0,7	txk	
329	Xã Xuân Thái	636	2	46	6,48	txk	
330	Xã Xuân Thái	636	2	47	14,23	txk	
331	Xã Xuân Thái	636	2	48	3,38	txp	
332	Xã Xuân Thái	636	2	49	0,92	txp	
333	Xã Xuân Thái	636	2	53	2,15	txk	
334	Xã Xuân Thái	636	2	54	0,8	txp	
335	Xã Xuân Thái	636	2	62	1,26	txp	
336	Xã Xuân Thái	636	2	63	2,03	txp	
337	Xã Xuân Thái	636	2	55	2,76	txk	
338	Xã Xuân Thái	636	2	67	3,96	txk	
339	Xã Xuân Thái	636	2	69	1,54	txk	
340	Xã Xuân Thái	636	2	64	3,73	txk	
341	Xã Xuân Thái	636	2	71	1,1	txk	
342	Xã Xuân Thái	636	2	66	6,6	txk	
343	Xã Xuân Thái	636	2	68	2,34	txk	
344	Xã Xuân Thái	636	2	70	2,39	txp	
345	Xã Xuân Thái	636	2	77	1,65	txk	
346	Xã Xuân Thái	636	2	79	0,59	txk	
347	Xã Xuân Thái	636	2	72	7,14	txk	
348	Xã Xuân Thái	636	2	82	0,76	txk	
349	Xã Xuân Thái	636	2	73	0,73	txp	
350	Xã Xuân Thái	636	2	83	0,54	txp	
351	Xã Xuân Thái	636	2	74	1,34	txp	
352	Xã Xuân Thái	636	2	75	5,56	txk	
353	Xã Xuân Thái	636	2	85	1,55	txk	
354	Xã Xuân Thái	636	2	86	0,51	txp	
355	Xã Xuân Thái	636	2	76	3,34	txk	
356	Xã Xuân Thái	636	2	78	0,53	txk	
357	Xã Xuân Thái	636	2	88	1,4	txk	
358	Xã Xuân Thái	636	2	12	1,27	txk	
359	Xã Xuân Thái	636	2	90	3,81	txk	
360	Xã Xuân Thái	636	2	80	3,6	txk	
361	Xã Xuân Thái	636	2	92	5,86	txk	
362	Xã Xuân Thái	636	2	94	0,61	txk	
363	Xã Xuân Thái	636	2	84	2,62	txp	

<b>TT</b>	<b>Địa điểm</b>	<b>Tiểu khu</b>	<b>Khoảnh</b>	<b>Lô</b>	<b>Diện tích (ha)</b>	<b>Trạng thái</b>	<b>Ghi chú</b>
364	Xã Xuân Thái	636	2	87	2,66	txk	
365	Xã Xuân Thái	636	2	93	0,86	txk	
366	Xã Xuân Thái	636	2	207	4,72	txp	
367	Xã Xuân Thái	636	2	199	1,47	txp	
368	Xã Xuân Thái	636	2	214	0,26	txp	
369	Xã Xuân Thái	636	2	211	1,95	txp	
370	Xã Xuân Thái	636	2	209	1,69	txp	
371	Xã Xuân Thái	636	2	216	1,38	txp	
372	Xã Xuân Thái	636	2	217	5,6	txp	
373	Xã Xuân Thái	617	1	380	3,24	txk	
374	Xã Xuân Thái	617	1	258	0,2	txk	
375	Xã Xuân Thái	636	3	10	0,76	txk	
376	Xã Xuân Thái	636	3	9	3,92	txk	
377	Xã Xuân Thái	617	1	303	3,58	txk	
378	Xã Xuân Thái	617	1	303	0,34	txk	
	<b>Tổng cộng</b>				<b>1.000,0</b>		

**Phụ biểu số VII: Kế hoạch trồng, chăm sóc rừng  
thuộc thuộc Phương án bảo tồn và phát triển bền vững Vườn Quốc gia Bến En,  
giai đoạn 2021 – 2030**

*(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND, ngày tháng năm 2021  
của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)*

<b>TT</b>	<b>Địa điểm</b>	<b>Tiểu khu</b>	<b>Khoảnh</b>	<b>Lô</b>	<b>Diện tích (ha)</b>	<b>Trạng thái</b>	<b>Ghi chú</b>
1	Xã Tân Bình	610	5	7	7,39	dt1	
2	Xã Tân Bình	603	1	27	0,35	dt1	
3	Xã Tân Bình	610	1	15	0,62	dt1	
4	Xã Tân Bình	603	1	27	0,18	dt1	
5	Xã Tân Bình	603	4	16	0,56	dt1	
6	Xã Xuân Thái	643	2	169b	0,89	dt1	
	<b>Tổng cộng</b>				<b>10,0</b>		

**Phụ biểu số VIII: Danh sách thôn vùng đệm  
thuộc Phương án bảo tồn và phát triển bền vững Vườn Quốc gia Bến En, giai đoạn  
2021 – 2030**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND, ngày tháng năm 2021  
của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Tên thôn, xã, huyện	Diện tích rừng đặc dụng (ha)	Vị trí, khu vực rừng đặc dụng giáp ranh (tiểu khu)	Ghi chú
<b>A</b>	<b>Huyện Như Thanh (14 thôn)</b>			
<b>I</b>	<b>Xã Xuân Thái (6 thôn)</b>	<b>4.712,3</b>		
1	Yên Khang	592,62	K3 TK622; K1 TK617	
2	Đồng Lườn	536,56	K1 TK622; K1, 1a, 2a, 4a TK629	
3	Làng Lúng	538,23	K1 TK626; K1 TK634B	
4	Đồng Cốc	990,5	K1,2 TK643; K1,2 TK643; K1 TK16258	
5	Cây Nghĩa		TK629	
6	Ba Bái	794,96	K1 TK625; K2,3 TK636	
<b>II</b>	<b>Xã Hải Long (2 thôn)</b>	<b>432,82</b>		
1	Đồng Lớn	432,82	K3 TK603; K1,2 TK611; K1 TK617; K1 TK`6252; K2,4 TK598B	
2	Tân Long		Giáp TK 611	
<b>III</b>	<b>Xã Xuân Phú (1 thôn)</b>			
1	Thôn 7		Giáp TK 617	
<b>IV</b>	<b>Xã Xuân Khang (2 thôn)</b>			
1	Xuân Tiến		Giáp TK 603	
2	Xuân Hưng		Giáp TK 603, TK 611	
<b>V</b>	<b>Thị trấn Bến Sung (3 thôn)</b>	<b>163,33</b>		
1	Xuân Lai	163,33	K1,3 TK612; K1 TK617	
2	Vân Thành		Giáp TK 611, 617	
3	Kim Sơn		Giáp TK 611	
<b>B</b>	<b>Huyện Như Xuân (20 thôn)</b>			
<b>I</b>	<b>Xã Xuân Bình (3 thôn)</b>			
1	Xuân phú		Giáp TK 636	
2	Mơ		Giáp TK 636, TK 633	
3	Sim	0,07	Giáp TK 636, TK 633	
<b>II</b>	<b>Xã Xuân Hòa (3 thôn)</b>	<b>1.011,98</b>		
1	Đồng Trình	89,04	K4,6 TK632; K9 TK633; K1 TK 636;	
2	Thanh Niên	620,02	K2,4,6, 3b,5a TK619	
3	C8		Giáp TK 633	
		302,92	K1,2,5,3a,4a,6a TK616	

<b>TT</b>	<b>Tên thôn, xã, huyện</b>	<b>Diện tích rừng đặc dụng (ha)</b>	<b>Vị trí, khu vực rừng đặc dụng giáp ranh (tiểu khu)</b>	<b>Ghi chú</b>
<b>III</b>	<b>Xã Hóa Quý (4 thôn)</b>	<b>625,67</b>		
1	Xuân Thành	536,81	K8 TK601; K1,2 TK616; K1,2,4,3b TK619	
2	Thanh Lương	88,86	K2 TK616	
3	Luống Đồng		Giáp TK 616	
4	Xuân Đàm		K1,2,5,3a,4a,6a TK616	
<b>IV</b>	<b>Xã Bình Lương (5 thôn)</b>	<b>5.218,99</b>		
1	Hợp Thành	2.042,23	K3,4 TK 602; K5,5a TK606; TK614; K3b,4b,6 TK 616; K5b, 7 TK619; K1 TK 628; K4,5 TK 633; K1 TK16204	Vùng đệm trong
2	Làng Mài	3.176,76	K1 TK617; K1,5,6 TK615; TK620; K1 TK625; K2,3,4,5 TK628; K1,2,3,6,7,8,9a TK633; K1,2,3,1a TK636	Vùng đệm trong
3	Làng Gió		Giáp TK 614	
4	Làng Sao		Giáp TK 614	
5	Thắng Lộc		Giáp TK 614	
<b>V</b>	<b>Xã Tân Bình (5 thôn)</b>	<b>2.139,93</b>		
1	Đức Bình	904,78	K3,4,6 TK598; TK603; K1 TK610; K2,4 TK611; K1 TK617; K1 TK16201	
2	Thanh Bình	97,94	K3,4,6 TK615	
3	Mai Thắng	1.137,21	K2,3,4,5,6,7 TK610; K5,6 TK614; K1,2 TK615	
4	Tân Thắng		Giáp TK 603	
5	Tân Lập		Giáp TK 603	
	<b>Tổng cộng</b>	<b>14.305,09</b>	34 thôn thuộc 10 xã, thị trấn của 2 huyện	

**Phụ biểu IX. Tổng hợp nhu cầu đầu tư  
thuộc Phương án bảo tồn và phát triển bền vững Vườn Quốc gia Bến En, giai đoạn 2021 – 2030**

(Kèm theo Quyết định số:           /QĐ-UBND, ngày        tháng        năm 2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Hạng mục	Tổng kinh phí	Giai đoạn 2021-2025					Giai đoạn 2026-2030				
			Tổng	Ngân sách Nhà nước			Hợp pháp khác	Tổng	Ngân sách Nhà nước			Hợp pháp khác
				Tổng	NSTW	NS tỉnh			Tổng	NSTW	NS tỉnh	
<b>1</b>	<b>Nhiệm vụ bảo vệ và phát triển rừng, phục hồi sinh thái</b>	<b>68.000,0</b>	<b>55.050,0</b>	<b>48.050,0</b>	<b>2.000,0</b>	<b>46.050,0</b>	<b>7.000,0</b>	<b>12.950,0</b>	<b>12.950,0</b>		<b>12.950,0</b>	
-	Khoán bảo vệ diện tích có rừng thuộc loại rừng đặc dụng (10.730ha x 10 năm)		Thực hiện theo các chính sách đầu tư cho lâm nghiệp và rừng đặc dụng khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt vốn					Thực hiện theo các chính sách đầu tư cho lâm nghiệp và rừng đặc dụng khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt vốn				
-	Nuôi dưỡng rừng tự nhiên (1.800ha x 2 lần)											
-	Làm giàu rừng tự nhiên											
-	Trồng rừng trên đất trống	400	400	400		400						
-	Trồng rừng sau khai thác (khai thác Keo)	9.200	9.200	9.200		9.200						
-	Trồng rừng bán ngập hồ sông Mực (bằng các loài cây có phân bố ở Vườn, Tràm ... khoảng 200ha)	10.000	10.000	10.000		10.000						
-	Trồng cây cải tạo cảnh quan (bằng cây lâm nghiệp có hoa, áp dụng theo quy định tại Quyết định số 07/2021/QĐ-UBND ngày 04/5/2021 của UBND tỉnh)	15.000	15.000	8.000		8.000	7.000					
-	Mở rộng, nâng cấp Vườn thực vật (trồng quy tập, sưu tầm trồng bổ sung; thúc đẩy tái sinh, theo dõi sinh trưởng; phân khu, phân vùng ...)	5.000	2.000	2.000	2.000			3.000	3.000		3.000	
-	Phương án giải quyết chồng lấn, xâm lấn, xâm canh, cắt giảm đất rừng đặc dụng Bến En	7.000	7.000	7.000		7.000						
-	Phương án hoàn chỉnh ranh giới, đóng mốc, bảng; đo đạc, lập, điều chỉnh hồ sơ địa chính của Vườn Quốc gia Bến En	2.000	2.000	2.000		2.000						
-	Khảo sát vùng trọng điểm cháy, xây dựng phương án PCCCR và tổ chức thực hiện	1.500	750	750		750		750	750		750	
-	Xây dựng phương án và tổ chức thực hiện quản lý súng săn, tháo gỡ bẫy bắt động vật	2.000	1.000	1.000		1.000		1.000	1.000		1.000	
-	Diễn tập cháy (2 cuộc/năm)	1.000	500	500		500		500	500		500	

TT	Hạng mục	Tổng kinh phí	Giai đoạn 2021-2025					Giai đoạn 2026-2030				
			Tổng	Ngân sách Nhà nước			Hợp pháp khác	Tổng	Ngân sách Nhà nước			Hợp pháp khác
				Tổng	NSTW	NS tỉnh			Tổng	NSTW	NS tỉnh	
-	Tuyên truyền bảo vệ rừng và PCCCR cho các thôn vùng đệm (34 cuộc/năm)	3.400	1.700	1.700		1.700			1.700			
-	Tập huấn cho tổ đội thôn (2 cuộc/năm)	1.000	500	500		500			500			
-	Tổ chức hoạt động ngoại khóa và các câu lạc bộ để tổ chức tuyên truyền, giáo dục về bảo vệ, bảo tồn đa dạng sinh học cho các trường học (duy trì hoạt động ở 10 trường THCS liên tục 10 năm).	5.000	2.500	2.500		2.500			2.500			
-	Tổ chức thi tìm hiểu về rừng, bảo vệ môi trường sống trong các trường học	2.000	1.000	1.000		1.000			1.000			
-	Điều tra đánh giá biến động tài nguyên và cập nhật hồ sơ tiêu khu hằng năm	1.000	500	500		500			500			
-	Ứng dụng khoa học - kỹ thuật để quan trắc, phát hiện cháy rừng và giám sát tài nguyên tại Vườn Quốc gia Bền En	2.500	1.000	1.000		1.000			1.500			
<b>2</b>	<b>Nhiệm vụ nghiên cứu khoa học, bảo tồn</b>	<b>100.100</b>	<b>67.300</b>	<b>54.300</b>	<b>5.000</b>	<b>49.300</b>	<b>13.000</b>	<b>32.800</b>	<b>32.800</b>		<b>32.800</b>	
<b>2.1</b>	<b>Nghiên cứu cơ bản</b>											
-	Điều tra cơ bản về thành phần loài đối với khu hệ nấm, khu hệ thực vật bậc thấp và đề xuất giải pháp bảo tồn, phát triển một số loài có giá trị kinh tế.	3.000	3.000	3.000		3.000						
-	Đề xuất công nhận là khu Ramsar để bảo tồn vùng đất ngập nước hồ sông Mực	15.000	15.000	2.000	2.000		13.000					
	Kiểm soát, diệt trừ các loài ngoại lai xâm hại vùng đất ngập nước Vườn Quốc gia Bền En	6.000	3.000	3.000	3.000			3.000	3.000		3.000	
-	Xây dựng ngân hàng dữ liệu và quản lý khoa học, quản lý và theo dõi đánh giá diễn biến đa dạng sinh học và môi trường ở Vườn Quốc gia theo định kỳ hai năm một lần.	5.000	2.500	2.500		2.500			2.500		2.500	
-	Sưu tập, bổ sung hệ thống tiêu bản động, thực vật rừng	500	250	250		250			250		250	
-	Chăm sóc, nuôi dưỡng các loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và chi phí gia cố chuồng trại, tiếp nhận, vận chuyển động vật	300	150	150		150			150		150	

TT	Hạng mục	Tổng kinh phí	Giai đoạn 2021-2025					Giai đoạn 2026-2030				
			Tổng	Ngân sách Nhà nước			Hợp pháp khác	Tổng	Ngân sách Nhà nước			Hợp pháp khác
				Tổng	NSTW	NS tính			Tổng	NSTW	NS tính	
-	Điều tra, đánh giá hiện trạng và tiềm năng lâm sản ngoài gỗ tại Vườn Quốc gia Bến En đề xuất giải pháp bảo tồn, phát triển	5.000	5.000	5.000		5.000						
2.2	<b>Nghiên cứu ứng dụng</b>											
*	<b>Về thực vật:</b>											
-	Nghiên cứu bảo tồn và phát triển loài Táo nước tại Vườn Quốc gia Bến En	1.500					1.500	1.500		1.500		
-	Nghiên cứu bảo tồn và phát triển loài Trai lý tại Vườn Quốc gia Bến En	1.700	1.700	1.700		1.700						
-	Nghiên cứu bảo tồn và phát triển loài Re hương tại Vườn Quốc gia Bến En	1.500	750	750		750	750	750		750		
-	Nghiên cứu bảo tồn và phát triển loài Mai vàng ( <i>Ochma intergettima</i> (Lour) Merr) tại Vườn Quốc gia Bến En	2.000	1.000	1.000		1.000	1.000	1.000		1.000		
-	Nghiên cứu bảo tồn kỹ thuật tạo giống và gây trồng loài Đinh hương tại Vườn Quốc gia Bến En	1.500					1.500	1.500		1.500		
-	Nghiên cứu kỹ thuật nhân giống và gây trồng một số loài cây thuốc quý: Hoàng đằng, củ Bình vôi, Râu hùm, Sâm nam và Mía giò tại Vườn Quốc gia Bến En.	3.000	1.200	1.200		1.200	1.800	1.800		1.800		
-	Nghiên cứu kỹ thuật gây trồng một số loài cây gỗ lớn phục vụ trồng rừng (Săng lẻ; Gội nếp...)	4.500					4.500	4.500		4.500		
-	Xây dựng rừng giống Lim xanh tại Sông Chàng và Điện Ngọc	2.000	2.000	2.000		2.000						
-	Nghiên cứu bảo tồn một số loài trong họ Dẻ	3.500	1.750	1.750		1.750	1.750	1.750		1.750		
-	Nhân giống một số loài cây quý bằng phương pháp nuôi cây invitro (Khôi tía, Ba kích, Đinh lăng ...)	3.500					3.500	3.500		3.500		
*	<b>Về động vật:</b>											
-	Nghiên cứu "Ứng dụng công nghệ 4.0 xây dựng phần mềm, bộ công cụ nhận biết các loài động vật (chim, thú) quý hiếm phục vụ công tác giám sát, quản lý tại Vườn Quốc gia Bến En".	6.000	6.000	6.000		6.000						



TT	Hạng mục	Tổng kinh phí	Giai đoạn 2021-2025				Giai đoạn 2026-2030				
			Tổng	Ngân sách Nhà nước		Hợp pháp khác	Tổng	Ngân sách Nhà nước		Hợp pháp khác	
				Tổng	NSTW			NS tỉnh	Tổng		NSTW
-	Điều tra, đánh giá hiện trạng và đề xuất giải pháp bảo tồn các loài Cu li tại Vườn Quốc gia Bến En	3.000	3.000	3.000		3.000					
-	Điều tra, đánh giá hiện trạng và đề xuất giải pháp bảo tồn các loài Rái cá tại Vườn Quốc gia Bến En	3.000	3.000	3.000		3.000					
-	Nghiên cứu đặc điểm sinh học, sinh thái và kỹ thuật nhân nuôi cây Vòi mốc , cây Vòi hương và cây Giông, góp phần bảo tồn đa dạng sinh học và nâng cao đời sống người dân địa phương.	1.500	500	500		500		1.000	1.000		1.000
-	Nghiên cứu nhân nuôi phát triển một số loài Rùa cạn và Rùa nước ngọt tại Vườn Quốc gia Bến En	1.600	1.600	1.600		1.600					
-	Điều tra, đánh giá thực trạng và đề xuất giải pháp bảo tồn các loài lưỡng cư, bò sát, ếch nhái tại Vườn Quốc gia Bến En	3.500	3.500	3.500		3.500					
-	Điều tra hiện trạng và bảo tồn khu hệ cá	2.500						2.500	2.500		2.500
-	Điều tra đánh giá hiện trạng khu hệ thú gặm nhấm và bảo tồn, phát triển một số loài quý, hiếm, có giá trị kinh tế	3.500	3.500	3.500		3.500					
-	Nghiên cứu kỹ thuật nhân nuôi, sinh sản một số loài Chim quý, có giá trị kinh tế: Trĩ sao, Công, Chim cu gáy tại Vườn quốc gia Bến En	500	500	500		500					
-	Nghiên cứu đặc điểm sinh học, sinh thái và kỹ thuật nhân nuôi loài Gà lôi phục vụ bảo tồn nguồn gen và phát triển kinh tế địa phương tại Vườn Quốc gia Bến En – tỉnh Thanh Hóa.	500	500	500		500					
-	Nghiên cứu đặc điểm sinh thái học và kỹ thuật nhân nuôi Tắc kè thương phẩm quy mô hộ gia đình tại Vườn Quốc gia Bến En – tỉnh Thanh Hóa	1.000	1.000	1.000		1.000					
*	<b>Nghiên cứu phát triển du lịch</b>										
-	Nghiên cứu "Ứng dụng trí tuệ nhân tạo để phát triển du lịch sinh thái thông minh tại Vườn Quốc gia Bến En"	2.500	2.500	2.500		2.500					

TT	Hạng mục	Tổng kinh phí	Giai đoạn 2021-2025				Giai đoạn 2026-2030					
			Tổng	Ngân sách Nhà nước			Hợp pháp khác	Tổng	Ngân sách Nhà nước			Hợp pháp khác
				Tổng	NSTW	NS tỉnh			Tổng	NSTW	NS tỉnh	
-	Xây dựng trang tin giới thiệu Vườn Quốc gia Bến En trên bản đồ Google kết hợp ảnh 360 <sup>0</sup>	1.000					1.000	1.000		1.000		
-	Xây dựng mô hình phát triển Du lịch sinh thái với sự tham gia của cộng đồng nhằm hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường và bảo tồn đa dạng sinh học tại Vườn Quốc gia Bến En	1.500	500	500		500	1.000	1.000		1.000		
-	Nghiên cứu ảnh hưởng của các hoạt động du lịch lên đa dạng sinh học, hang động và môi trường khu vực để giám sát và kiểm soát tác động tiêu cực	1.500					1.500	1.500		1.500		
*	<b>Ứng dụng KHCN hỗ trợ phát triển vùng đệm</b>											
-	Ứng dụng khoa học - kỹ thuật xây dựng các mô hình làng du lịch tại thôn Sơn Thủy, xã Tân Bình và thôn Xuân Đàm, xã Hóa Quý, thuộc vùng đệm Vườn Quốc gia Bến En	2.500					2.500	2.500		2.500		
-	Xây dựng mô hình trồng cây Xạ đen ( <i>Celastrus hindsii</i> ) và chè Vàng ( <i>Jasminum subtriplinerve</i> ) để phát triển kinh tế cho người dân vùng đệm Vườn Quốc gia Bến En.	2.500	2.500	2.500		2.500						
-	Mô hình phát triển nghề nuôi cá lồng	1.000	500	500		500	500	500		500		
-	Nghiên cứu thử nghiệm trồng Sim trên đất trồng khô cần ven hồ để sản xuất rượu	500	200	200		200	300	300		300		
-	Ứng dụng KHCN chế biến tinh các sản phẩm chè Vàng, chè Hoa vàng, Lạc tiên	500	500	500		500						
-	Ứng dụng KHCN nuôi cấy nấm Lim xanh ngoài tự nhiên	500	200	200		200	300	300		300		
<b>3</b>	<b>Chương trình đào tạo</b>	<b>5.200</b>	<b>2.350</b>	<b>2.350</b>		<b>2.350</b>	<b>2.850</b>	<b>1.850</b>		<b>1.850</b>	<b>1.000</b>	
-	Đào tạo, tập huấn chuyên gia công nghệ áp dụng vào công tác quản lý, bảo vệ rừng, nghiên cứu khoa học, ...	1.500	750	750		750	750	750		750		
-	Tập huấn nghiệp vụ cho lực lượng Kiểm lâm địa bàn, Kiểm lâm phụ trách tiểu khu về thực thi pháp luật QLBRV, công tác kiểm tra xử lý vi phạm	1.200	600	600		600	600	600		600		
-	Tập huấn nâng cao kỹ năng bảo tồn và giám sát đa dạng sinh học cho cán bộ Vườn Quốc gia	1.000	300	300		300	700				700	

TT	Hạng mục	Tổng kinh phí	Giai đoạn 2021-2025					Giai đoạn 2026-2030				
			Tổng	Ngân sách Nhà nước			Hợp pháp khác	Tổng	Ngân sách Nhà nước			Hợp pháp khác
				Tổng	NSTW	NS tỉnh			Tổng	NSTW	NS tỉnh	
-	Huấn luyện nghiệp vụ cho tổ, đội QLBRV thôn bản	1.000	500	500		500		500	500		500	
-	Đào tạo cán bộ đi học sau đại học	500	200	200		200		300				300
<b>4</b>	<b>Xây dựng cơ sở hạ tầng và mua sắm trang thiết bị</b>	<b>130.145</b>	<b>117.785</b>	<b>117.240</b>	<b>82.500</b>	<b>34.740</b>	<b>545</b>	<b>12.360</b>	<b>11.815</b>	<b>2.500</b>	<b>9.315</b>	<b>545</b>
4,1	<i>Xây dựng công trình cơ sở hạ tầng phục vụ công tác quản lý Vườn Quốc gia</i>	<i>117.100</i>	<i>107.600</i>	<i>107.600</i>	<i>82.500</i>	<i>25.100</i>		<i>9.500</i>	<i>9.500</i>	<i>2.500</i>	<i>7.000</i>	
*	<i>Chuyên tiếp thực hiện dự án xây dựng cơ sở hạ tầng (đã được quyết định chủ trương tại văn bản số 482b/CV-HĐND, ngày 30/10/2015), gồm: Nâng cấp, cải tạo trụ sở làm việc (văn phòng chính, khu nhà ở cán bộ, nhà ăn, nhà khách, sân đường .....); Xây dựng 05 tuyến đường tuần tra, bảo vệ rừng với tổng chiều dài 42,0km; Xây dựng hệ thống mốc giới phân khu chức năng (115 mốc) và bảng niêm yết nội quy bảo vệ rừng (26 bảng); Xây dựng 03 Trạm Kiểm lâm: Xuân Bình, Sông Chàng, Xuân Lý; Xây dựng tuyến đường từ thôn Mơ đi cầu 18, bãi bóng xã Xuân Bình, chiều dài 7,5km</i>	<i>80.000</i>	<i>80.000</i>	<i>80.000</i>	<i>80.000</i>							
*	<i>Đề xuất mới</i>	<i>37.100</i>	<i>27.600</i>	<i>27.600</i>	<i>2.500</i>	<i>25.100</i>		<i>9.500</i>	<i>9.500</i>	<i>2.500</i>	<i>7.000</i>	
-	Bảo dưỡng, nâng cấp các tuyến đường tuần tra, bảo vệ rừng được xây dựng trước năm 2010, gồm 7 tuyến; tổng chiều dài 32,476km.	5.000	2.500	2.500	2.500			2.500	2.500	2.500		
-	Xây dựng 04 bến tàu, thuyền cho 04 Trạm Kiểm lâm	4.000						4.000	4.000		4.000	
-	Xây dựng Văn phòng Hạt Kiểm lâm, nhà kho, ...	8.000	8.000	8.000		8.000						
-	Bến công vụ phục vụ bảo vệ rừng, đường vào bên, ...	8.000	8.000	8.000		8.000						
-	Nâng cấp, cải tạo sửa chữa Trạm Kiểm lâm Điện Ngọc	4.000	4.000	4.000		4.000						
-	Sửa chữa, cải tạo 4 Trạm Kiểm lâm (Xuân Bái, Xuân Thái, Đức Lương, Xuân Đàm)	3.000	1.500	1.500		1.500		1.500	1.500		1.500	
-	Nâng cấp đường vào các Trạm Kiểm lâm (Đức Lương, Xuân Thái)	1.600	1.600	1.600		1.600						
-	Trạm quan trắc khí tượng thủy văn (quy định đối với Vườn Quốc gia; khu du lịch có cáp treo)	3.500	2.000	2.000		2.000		1.500	1.500		1.500	

TT	Hạng mục	Tổng kinh phí	Giai đoạn 2021-2025				Giai đoạn 2026-2030					
			Tổng	Ngân sách Nhà nước			Hợp pháp khác	Tổng	Ngân sách Nhà nước			Hợp pháp khác
				Tổng	NSTW	NS tỉnh			Tổng	NSTW	NS tỉnh	
<b>4,2</b>	<b><i>XD công trình PCCR</i></b>	<b>5.750</b>	<b>4.375</b>	<b>4.375</b>		<b>4.375</b>		<b>1.375</b>	<b>1.375</b>		<b>1.375</b>	
-	Xây mới chòi canh lửa	2.100	2.100	2.100		2.100						
-	Sửa chữa, hệ thống chòi canh lửa rừng; các công trình PCCR.	450	300	300		300		150	150		150	
-	Xây dựng poster ... tuyên truyền	250	125	125		125		125	125		125	
-	Xây dựng biển báo cấm lửa	200	100	100		100		100	100		100	
-	Xây dựng biển báo cấp độ cháy rừng	500	250	250		250		250	250		250	
-	Xây dựng bảng tuyên truyền	2.250	1.500	1.500		1.500		750	750		750	
<b>4,3</b>	<b><i>Mua sắm phương tiện, trang thiết bị</i></b>	<b>7.295</b>	<b>5.810</b>	<b>5.265</b>		<b>5.265</b>	<b>545</b>	<b>1.485</b>	<b>940</b>		<b>940</b>	<b>545</b>
-	Xuông tuần tra, bảo vệ rừng cho các Trạm Kiểm lâm.	1.500	1.500	1.500		1.500						
-	Thiết bị điện năng lượng mặt trời cho các Trạm Kiểm lâm	750	750	750		750						
-	Flycam	150	150	150		150						
-	Hệ thống mạng nội bộ, máy chiếu phục vụ công tác.	250	250	250		250						
-	Hỗ trợ loa phát thanh tuyên truyền cho các thôn vùng đệm Vườn quốc gia	200	100				100	100				100
-	Thiết bị phòng chống cháy khu văn phòng, và các trạm	390	195				195	195				195
-	Máy thổi gió	375	250	250		250		125	125		125	
-	Thiết bị xử lý thực bì (Cưa xăng, máy cắt thực bì, máy cắt cỏ...)	400	200	200		200		200	200		200	
-	Dụng cụ chữa cháy rừng (Dao phát, cào, cuốc, xẻng ....)	200	100	0			100	100				100
-	Máy ảnh kỹ thuật số	125	125	125		125						
-	Máy quay camera kỹ thuật số	125	125	125		125						
-	Máy GPS	300	150				150	150				150
-	Máy phát điện 150 KVA	200	200	200		200						
-	Xe máy phục vụ tuần tra, bảo vệ rừng	500	250	250		250		250	250		250	
-	Xe ô tô chuyên dụng phục vụ bảo vệ rừng và phòng cháy chữa cháy rừng.	800	800	800		800						
-	Máy vi tính để bàn	150	100	100		100		50	50		50	
-	Máy in Laser	50	25	25		25		25	25		25	

TT	Hạng mục	Tổng kinh phí	Giai đoạn 2021-2025					Giai đoạn 2026-2030				
			Tổng	Ngân sách Nhà nước			Hợp pháp khác	Tổng	Ngân sách Nhà nước			Hợp pháp khác
				Tổng	NSTW	NS tỉnh			Tổng	NSTW	NS tỉnh	
-	Máy photocopy	80	80	80		80						
-	Máy in màu (A0)	150	150	150		150						
-	Laptop	100	60	60		60		40	40		40	
-	Bàn ghế làm việc	500	250	250		250		250	250		250	
<b>5</b>	<b>Nhiệm vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí</b>	<b>1.000</b>	<b>1.000</b>	<b>1.000</b>		<b>1.000</b>						
-	Xây dựng Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí Vườn Quốc gia Bến En, giai đoạn 2021 - 2030	1.000	1.000	1.000		1.000						
<b>6</b>	<b>Đầu tư, hỗ trợ phát triển kinh tế vùng đệm</b>	<b>2.000</b>	<b>2.000</b>	<b>2.000</b>		<b>2.000</b>						
-	Xây dựng dự án đầu tư phát triển vùng đệm	2.000	2.000	2.000		2.000						
-	Hỗ trợ phát triển vùng đệm (34 thôn, 10 năm)		Thực hiện theo các chính sách đầu tư cho lâm nghiệp và rừng đặc dụng khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt vốn					Thực hiện theo các chính sách đầu tư cho lâm nghiệp và rừng đặc dụng khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt vốn				
<b>7</b>	<b>Xây dựng Phương án bảo tồn và phát triển bền vững Vườn Quốc gia Bến En, giai đoạn 2021 - 2030</b>	<b>500</b>	<b>500</b>	<b>500</b>		<b>500</b>						
	<b>TỔNG CHI PHÍ 1+2+3+4+5+6+7 (A)</b>	<b>306.945</b>	<b>245.985</b>	<b>225.440</b>	<b>89.500</b>	<b>135.940</b>	<b>20.545</b>	<b>60.960</b>	<b>59.415</b>	<b>2.500</b>	<b>56.915</b>	<b>1.545</b>
	<b>CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN (5%xA)</b>	<b>15.347</b>	<b>12.299</b>	<b>11.272</b>	<b>4.475</b>	<b>6.797</b>	<b>1.027</b>	<b>3.048</b>	<b>2.971</b>	<b>125</b>	<b>2.846</b>	<b>77</b>
	<b>CHI PHÍ DỰ PHÒNG (10%xA)</b>											
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>322.292</b>	<b>258.284</b>	<b>236.712</b>	<b>93.975</b>	<b>142.737</b>	<b>21.572</b>	<b>64.008</b>	<b>62.386</b>	<b>2.625</b>	<b>59.761</b>	<b>1.622</b>